

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG HẢI DƯƠNG

GIÁO TRÌNH
MODUN: KẾ TOÁN THUẾ
NGÀNH/NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 13/QĐ-CDHD ngày 12 tháng 06 năm 2017 của
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Hải Dương*

Hải Dương, năm 20...

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình module “Kế toán thuế” là tài liệu được biên soạn để phục vụ cho việc giảng dạy, học tập của giáo viên và học sinh ngành Kế toán doanh nghiệp hệ cao đẳng chính quy. Tài liệu cung cấp những kiến thức cơ sở về: Đăng ký thuế và quản lý hóa đơn, kế toán thuế giá trị gia tăng (GTGT), kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), kế toán thuế thu nhập cá nhân (TNCN). Giáo trình được biên soạn theo chương trình module “Kế toán thuế” ở bậc trung cấp ngành Kế toán doanh nghiệp đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhà trường thông qua. Giáo trình gồm 4 bài:

Bài 1: Đăng ký thuế và quản lý hóa đơn – Giới thiệu quy trình đăng ký thuế vào quản lý hóa đơn. Những kiến thức này giúp người học cập nhật được văn bản thuế hiện hành; Hoàn thiện thủ tục đăng ký thuế; Nắm vững quy định về xử lý, sắp xếp và lưu trữ hóa đơn

Bài 2: Kế toán thuế GTGT - Giới thiệu các nội dung cơ bản về hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ; Hạch toán thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp; Lập tờ khai thuế GTGT của Doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp khấu trừ; Lập tờ khai thuế GTGT của doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp trực tiếp; Lập báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn; Lập sổ kế toán thuế GTGT. Những kiến thức này giúp người học hạch toán, kê khai và nộp thuế đúng thời điểm, đúng nghiệp vụ và hoàn thiện tốt các hồ sơ sổ sách có liên quan đến thuế GTGT.

Bài 3: Kế toán thuế TNDN - Giới thiệu các nội dung cơ bản về hạch toán thuế TNDN; Hạch toán doanh thu, thu nhập khác; Hạch toán chi phí thuế TNDN; Hạch toán thuế TNDN; Nộp thuế TNDN; Lập sổ sách kế toán thuế TNDN. Những kiến thức này giúp người học hạch toán, kê khai và nộp thuế đúng thời điểm, đúng nghiệp vụ và hoàn thiện tốt các hồ sơ sổ sách có liên quan đến thuế TNDN.

Bài 4: Kế toán thuế TNCN - Giới thiệu các nội dung cơ bản về hạch toán thuế TNCN; Hạch toán doanh thu, thu nhập khác; Hạch toán chi phí thuế TNCN; Hạch toán thuế TNCN; Nộp thuế TNCN; Lập sổ sách kế toán thuế TNCN. Những kiến thức này giúp người học hạch toán, kê khai và nộp thuế đúng thời điểm, đúng nghiệp vụ và hoàn thiện tốt các hồ sơ sổ sách có liên quan đến thuế TNCN.

Giáo trình không những phục vụ cho việc giảng dạy, học tập module “Kế toán thuế” mà còn là tài liệu tham khảo cho học sinh - sinh viên trong quá trình thực tập các module khác của ngành kế toán doanh nghiệp.

Mặc dù đã hết sức cố gắng, song do biên soạn lần đầu, giáo trình không tránh khỏi những thiếu sót. Kính mong đồng nghiệp và bạn đọc đóng góp ý kiến để giáo trình được hoàn thiện hơn.

Hải Dương, tháng 6 năm 2017

TÁC GIẢ

KHOA KINH TẾ

MỤC LỤC

Y

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN.....	1
LỜI GIỚI THIỆU.....	2
MỤC LỤC.....	4
GIÁO TRÌNH MÔĐUN.....	6
BÀI 1: ĐĂNG KÝ THUẾ VÀ QUẢN LÝ HÓA ĐƠN.....	7
1.1. Cập nhật văn bản quy phạm pháp luật mới nhất về thuế.....	7
1.2. Đăng ký thuế.....	7
1.2.1 Đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế.....	7
1.2.2 Hồ sơ đăng ký thuế lần đầu.....	8
1.2.3 Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu.....	9
1.2.4 Thời hạn đăng ký thuế lần đầu.....	9
1.2.5 Cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế.....	10
1.2.6 Sử dụng mã số thuế.....	11
1.2.7 Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế.....	11
1.2.8 Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh.....	12
1.2.9. Đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp.....	12
1.2.10 Chấm dứt hiệu lực mã số thuế.....	12
1.2.11 Khôi phục mã số thuế.....	14
1.3. Thu thập, xử lý, sắp xếp và lưu trữ hóa đơn.....	14
1.3.1. Hóa đơn điện tử.....	14
1.3.2 Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử.....	15
1.3.3 Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.....	15
1.3.4 Dịch vụ về hóa đơn điện tử.....	16
1.3.5 Cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử.....	16
1.3.6 Chứng từ điện tử.....	17

BÀI 2: KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT).....	18
2.1. Hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.....	18
2.1.1. Phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.....	18
2.1.2. Hạch toán kế toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.....	19
2.2. Hạch toán thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.....	30
2.2.1 Phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.....	30
2.3. Lập tờ khai thuế GTGT của Doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp khấu trừ.....	32
2.3.1. Nguyên tắc lập tờ khai thuế GTGT.....	32
2.3.2 Tờ khai hợp lệ.....	33
2.3.3 Lập tờ khai thuế GTGT.....	33
2.4. Lập tờ khai thuế GTGT của doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp trực tiếp - Mẫu số 04/GTGT.....	37
2.5. Lập báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn.....	44
2.6. Lập sổ kế toán thuế GTGT.....	48
BÀI 3: KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP.....	52
3.1. Hạch toán thuế TNDN.....	52
3.1.1. Hạch toán doanh thu, thu nhập khác.....	52
3.1.2. Hạch toán chi phí thuế TNDN.....	53
3.1.3. Hạch toán thuế TNDN.....	56
3.2. Nộp thuế, quyết toán thuế TNDN.....	61
3.3. Lập sổ sách kế toán thuế TNDN.....	62
BÀI 4: KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN.....	63
4.1. Hạch toán thuế TNCN.....	63
4.1.1. Hạch toán doanh thu, thu nhập khác.....	63
4.1.2. Hạch toán chi phí thuế TNCN.....	66
4.1.3. Hạch toán thuế TNCN.....	66
4.2. Lập tờ khai thuế TNCN.....	69
4.3. Lập sổ sách kế toán thuế TNCN.....	70
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	71

GIÁO TRÌNH MODULE

Tên module: Kế toán thuế

Mã module: MD19

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học

- **Vị trí:** Là module chuyên ngành của nghề kế toán doanh nghiệp hệ đào tạo cao đẳng. Thao tác này được luyện tập sau khi học sinh đã thực hiện các thao tác về nguyên lý kế toán, kế toán các phần hành và phần mềm kế toán.

- **Tính chất:** Module này cũng là module bắt buộc và có thể sử dụng là môn thay thế. Nội dung module này gồm những kiến thức cơ bản về đăng ký thuế, quản lý hóa đơn, kế toán thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN.

- **Ý nghĩa và vai trò của module:** Nội dung module này nhằm hình thành năng lực thực hiện kế toán thuế trong doanh nghiệp.

Mục tiêu module: Sau khi học xong module kế toán thuế, người học có khả năng thực hiện:

- Kiến thức:

- + Trình bày thời điểm, cách thức đăng ký, kê khai, nộp và quyết toán thuế.
- + Trình bày nguyên lý hạch toán kế toán thuế
- + Mô tả hệ thống tài khoản sử dụng, hệ thống sổ sách, báo cáo, hệ thống chứng từ về thuế.
- + Sinh viên vận dụng những kiến thức vào thực tế.

- Kỹ năng:

+ Thực hiện công tác kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế trong tình huống giả định và ứng dụng trong thực tế

- + Hạch toán kế toán và xử lý tốt các nghiệp vụ kế toán thuế
- + Xử lý các tình huống trong trường hợp vi phạm quy định thuế và quản lý thuế
- + Học sinh am hiểu những kiến thức về thuế trong nước và quốc tế

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- + Tuân thủ các quy định theo các văn bản quy phạm pháp luật về thuế và quản lý thuế
- + Tôn trọng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp
- + Có tinh thần trách nhiệm, khả năng làm việc độc lập
- + Có tinh thần hỗ trợ và hợp tác tốt
- + Có ý thức học tập nâng cao trình độ, tự rèn luyện nâng cao năng lực chuyên môn.

+ Cầu tiến và sẵn sàng làm việc trong môi trường áp lực công việc cao.

Nội dung modul

BÀI 1: ĐĂNG KÝ THUẾ VÀ QUẢN LÝ HÓA ĐƠN

Mã bài: MD19.1

Giới thiệu: Nội dung bài học hướng đến hình thành kỹ năng đăng ký thuế và quản lý hóa đơn. Bao gồm các nội dung:

- Cập nhật văn bản quy phạm pháp luật mới nhất về thuế
- Đăng ký thuế
- Thu thập, xử lý, sắp xếp và lưu trữ hóa đơn

Mục tiêu

- Cập nhật được văn bản thuế hiện hành
- Hoàn thiện thủ tục đăng ký thuế
- Nắm vững quy định về xử lý, sắp xếp và lưu trữ hóa đơn

Nội dung chính

1.1. Cập nhật văn bản quy phạm pháp luật mới nhất về thuế

- *Luật thuế*
- *Nghị định thuế*
- *Thông tư thuế*
- *Và các văn bản quy phạm pháp luật khác*

1.2. Đăng ký thuế

1.2.1 Đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế

1. Người nộp thuế phải thực hiện đăng ký thuế và được cơ quan thuế cấp mã số thuế trước khi bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Đối tượng đăng ký thuế bao gồm:

a) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Tổ chức, cá nhân không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Cấu trúc mã số thuế được quy định như sau:

a) Mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho doanh nghiệp, tổ chức có tư cách pháp nhân;

đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh và cá nhân khác;

b) Mã số thuế 13 chữ số và ký tự khác được sử dụng cho đơn vị phụ thuộc và các đối tượng khác;

c) Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này.

3. Việc cấp mã số thuế được quy định như sau:

a) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác được cấp 01 mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt quá trình hoạt động từ khi đăng ký thuế cho đến khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Người nộp thuế có chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị phụ thuộc trực tiếp thực hiện nghĩa vụ thuế thì được cấp mã số thuế phụ thuộc. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị phụ thuộc thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì mã số ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đồng thời là mã số thuế;

b) Cá nhân được cấp 01 mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt cuộc đời của cá nhân đó. Người phụ thuộc của cá nhân được cấp mã số thuế để giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế thu nhập cá nhân. Mã số thuế cấp cho người phụ thuộc đồng thời là mã số thuế của cá nhân khi người phụ thuộc phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước;

c) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ, nộp thuế thay được cấp mã số thuế nộp thay để thực hiện khai thuế, nộp thuế thay cho người nộp thuế;

d) Mã số thuế đã cấp không được sử dụng lại để cấp cho người nộp thuế khác;

đ) Mã số thuế của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác sau khi chuyển đổi loại hình, bán, tặng, cho, thừa kế được giữ nguyên;

e) Mã số thuế cấp cho hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là mã số thuế cấp cho cá nhân người đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

4. Đăng ký thuế bao gồm:

a) Đăng ký thuế lần đầu;

b) Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế;

c) Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh;

d) Chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

đ) Khôi phục mã số thuế.

1.2.2 Hồ sơ đăng ký thuế lần đầu

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì hồ sơ đăng ký thuế là hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Người nộp thuế là tổ chức đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì hồ sơ đăng ký thuế bao gồm:

- a) Tờ khai đăng ký thuế;
- b) Bản sao giấy phép thành lập và hoạt động, quyết định thành lập, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương khác do cơ quan có thẩm quyền cấp phép còn hiệu lực;
- c) Các giấy tờ khác có liên quan.

3. Người nộp thuế là hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì hồ sơ đăng ký thuế bao gồm:

- a) Tờ khai đăng ký thuế hoặc tờ khai thuế;
- b) Bản sao giấy chứng minh nhân dân, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc bản sao hộ chiếu;
- c) Các giấy tờ khác có liên quan.

4. Việc kết nối thông tin giữa cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan thuế để nhận hồ sơ đăng ký thuế và cấp mã số thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cổng thông tin điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

1.2.3 Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế là địa điểm nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế được quy định như sau:

- a) Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đó có trụ sở;
- b) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân đó;
- c) Hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi phát sinh thu nhập chịu thuế, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú hoặc nơi phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

3. Cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập đăng ký thuế thay cho bản thân và người phụ thuộc nộp hồ sơ đăng ký thuế thông qua tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp và nộp hồ sơ đăng ký thuế thay cho cá nhân đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân chi trả đó.

1.2.4 Thời hạn đăng ký thuế lần đầu

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì thời hạn đăng ký thuế là thời hạn đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác

xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì thời hạn đăng ký thuế là 10 ngày làm việc kể từ ngày sau đây:

- a) Được cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định thành lập;
- b) Bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh hoặc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện đăng ký kinh doanh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- c) Phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế và nộp thuế thay; tổ chức nộp thay cho cá nhân theo hợp đồng, văn bản hợp tác kinh doanh;
- d) Ký hợp đồng nhận thầu đối với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài kê khai nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế; ký hợp đồng, hiệp định dầu khí;
- đ) Phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân;
- e) Phát sinh yêu cầu được hoàn thuế;
- g) Phát sinh nghĩa vụ khác với ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm đăng ký thuế thay cho cá nhân có thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế trong trường hợp cá nhân chưa có mã số thuế; đăng ký thuế thay cho người phụ thuộc của người nộp thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh theo quy định của pháp luật trong trường hợp người phụ thuộc chưa có mã số thuế.

1.2.5 Cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế

1. Cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định. Thông tin của giấy chứng nhận đăng ký thuế bao gồm:

- a) Tên người nộp thuế;
- b) Mã số thuế;
- c) Số, ngày, tháng, năm của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh; số, ngày, tháng, năm của quyết định thành lập đối với tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh; thông tin của giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân không thuộc diện đăng ký kinh doanh;
- d) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

2. Cơ quan thuế thông báo mã số thuế cho người nộp thuế thay giấy chứng nhận đăng ký thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập đăng ký thuế thay cho cá nhân và người phụ thuộc của cá nhân;

b) Cá nhân thực hiện đăng ký thuế qua hồ sơ khai thuế;

c) Tổ chức, cá nhân đăng ký thuế để khấu trừ thuế và nộp thuế thay;

d) Cá nhân đăng ký thuế cho người phụ thuộc.

3. Trường hợp bị mất, rách, nát, cháy giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế, cơ quan thuế cấp lại trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị của người nộp thuế theo quy định.

1.2.6 Sử dụng mã số thuế

1. Người nộp thuế phải ghi mã số thuế được cấp vào hóa đơn, chứng từ, tài liệu khi thực hiện các giao dịch kinh doanh; mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; khai thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, đăng ký tờ khai hải quan và thực hiện các giao dịch về thuế khác đối với tất cả các nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước, kể cả trường hợp người nộp thuế hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nhiều địa bàn khác nhau.

2. Người nộp thuế phải cung cấp mã số thuế cho cơ quan, tổ chức có liên quan hoặc ghi mã số thuế trên hồ sơ khi thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông với cơ quan quản lý thuế.

3. Cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại phối hợp thu ngân sách nhà nước, tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thu thuế sử dụng mã số thuế của người nộp thuế trong quản lý thuế và thu thuế vào ngân sách nhà nước.

4. Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác phải ghi mã số thuế trong hồ sơ mở tài khoản và các chứng từ giao dịch qua tài khoản của người nộp thuế.

5. Tổ chức, cá nhân khác trong việc tham gia quản lý thuế sử dụng mã số thuế đã được cấp của người nộp thuế khi cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế.

6. Khi bên Việt Nam chi trả tiền cho tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuyên biên giới dựa trên nền tảng trung gian kỹ thuật số không hiện diện tại Việt Nam thì phải sử dụng mã số thuế đã cấp cho tổ chức, cá nhân này để khấu trừ, nộp thay.

7. Khi mã số định danh cá nhân được cấp cho toàn bộ dân cư thì sử dụng mã số định danh cá nhân thay cho mã số thuế.

1.2.7 Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế thì thực hiện thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế cùng với việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người nộp thuế thay đổi địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý,

người nộp thuế phải thực hiện các thủ tục về thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định của Luật này trước khi đăng ký thay đổi thông tin với cơ quan đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế thì phải thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi.

3. Trường hợp cá nhân có ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cá nhân và người phụ thuộc thì phải thông báo cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi; tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ủy quyền của cá nhân.

1.2.8 Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh

1. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện đăng ký kinh doanh tạm ngừng hoạt động, kinh doanh có thời hạn hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan thì cơ quan thuế căn cứ vào thông báo của người nộp thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quản lý thuế trong thời gian người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn theo quy định của Luật này.

2. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh thì thực hiện thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn đã thông báo để thực hiện quản lý thuế.

3. Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với người nộp thuế trong thời hạn tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn.

1.2.9. Đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi tổ chức lại doanh nghiệp thì thực hiện đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế khi tổ chức lại doanh nghiệp phải thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ chức bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất hoặc thay đổi thông tin đối với tổ chức bị tách và đăng ký mới hoặc thay đổi thông tin đối với tổ chức mới sau khi chia, tách hoặc được sáp nhập, hợp nhất.

1.2.10 Chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc giải thể, phá sản;
- b) Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- c) Bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thì thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Chấm dứt hoạt động kinh doanh, không còn phát sinh nghĩa vụ thuế đối với tổ chức không kinh doanh;
- b) Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép tương đương;
- c) Bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất;
- d) Bị cơ quan thuế ra thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;
- đ) Cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;
- e) Nhà thầu nước ngoài khi kết thúc hợp đồng;
- g) Nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí khi kết thúc hợp đồng hoặc chuyển nhượng toàn bộ quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí.

3. Nguyên tắc chấm dứt hiệu lực mã số thuế được quy định như sau:

- a) Mã số thuế không được sử dụng trong các giao dịch kinh tế kể từ ngày cơ quan thuế thông báo chấm dứt hiệu lực;
- b) Mã số thuế của tổ chức khi đã chấm dứt hiệu lực không được sử dụng lại, trừ trường hợp quy định tại Điều 40 của Luật này;
- c) Mã số thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi chấm dứt hiệu lực thì mã số thuế của người đại diện hộ kinh doanh không bị chấm dứt hiệu lực và được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế khác của cá nhân đó;
- d) Khi doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác và cá nhân chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì đồng thời phải thực hiện chấm dứt hiệu lực đối với mã số thuế nộp thay;
- đ) Người nộp thuế là đơn vị chủ quản chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì các đơn vị phụ thuộc phải bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

4. Hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế;
- b) Các giấy tờ khác có liên quan.

5. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thực hiện đăng ký giải thể hoặc chấm dứt hoạt động tại cơ quan đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trước khi thực hiện

tại cơ quan đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh người nộp thuế phải đăng ký với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc ngày kết thúc hợp đồng.

1.2.11 Khôi phục mã số thuế

1. Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh nếu được khôi phục tình trạng pháp lý theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh thì đồng thời được khôi phục mã số thuế.

2. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong các trường hợp sau đây:

a) Được cơ quan có thẩm quyền có văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép tương đương;

b) Khi có nhu cầu tiếp tục hoạt động kinh doanh sau khi đã có hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế gửi đến cơ quan thuế nhưng cơ quan thuế chưa ban hành thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

c) Khi cơ quan thuế có thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhưng chưa bị thu hồi giấy phép và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

3. Mã số thuế được tiếp tục sử dụng trong các giao dịch kinh tế kể từ ngày quyết định khôi phục tình trạng pháp lý của cơ quan đăng ký kinh doanh có hiệu lực hoặc ngày cơ quan thuế thông báo khôi phục mã số thuế.

4. Hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế bao gồm:

a) Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế;

b) Các giấy tờ khác có liên quan.

1.3. Thu thập, xử lý, sắp xếp và lưu trữ hóa đơn

1.3.1. Hóa đơn điện tử

1. Hóa đơn điện tử là hóa đơn có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thuế bằng phương tiện điện tử, bao gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

2. Hóa đơn điện tử bao gồm hóa đơn giá trị gia tăng, hóa đơn bán hàng, tem điện tử, vé

điện tử, thẻ điện tử, phiếu thu điện tử, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển điện tử hoặc các chứng từ điện tử có tên gọi khác.

3. Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua.

Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử bao gồm số giao dịch là một dãy số duy nhất do hệ thống của cơ quan thuế tạo ra và một chuỗi ký tự được cơ quan thuế mã hóa dựa trên thông tin của người bán lập trên hóa đơn.

4. Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử do tổ chức bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua không có mã của cơ quan thuế.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

1.3.2 Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử

1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2. Trường hợp người bán có sử dụng máy tính tiền thì người bán đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

3. Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử trong giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về kế toán, pháp luật về thuế.

4. Việc cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử dựa trên thông tin của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập trên hóa đơn. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên hóa đơn.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

1.3.3 Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

2. Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước sạch, tài chính tín dụng, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định và bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa,

cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp rủi ro về thuế cao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và trường hợp đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật này và các trường hợp xác định được doanh thu khi bán hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không đáp ứng điều kiện phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng hoặc trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác được cơ quan thuế chấp nhận cấp hóa đơn điện tử để giao cho khách hàng thì được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã theo từng lần phát sinh và phải khai thuế, nộp thuế trước khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh.

1.3.4 Dịch vụ về hóa đơn điện tử

1. Dịch vụ về hóa đơn điện tử bao gồm dịch vụ cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, dịch vụ truyền dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế từ người nộp thuế tới cơ quan thuế và dịch vụ về hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử bao gồm tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử và các dịch vụ khác có liên quan đến hóa đơn điện tử.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và quy định trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế phải trả tiền dịch vụ, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chí lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử để ký hợp đồng cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn và các dịch vụ khác có liên quan.

1.3.5 Cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử

1. Cơ quan thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của hệ thống thông tin về hóa đơn; tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin, quản lý cơ sở dữ liệu hóa đơn và bảo đảm duy trì, vận hành, bảo mật, bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thông tin về hóa đơn; xây dựng định dạng chuẩn về hóa đơn.

Cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử được sử dụng để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn điện tử cho tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật này sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thực hiện cung cấp dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải,

Bộ Y tế và cơ quan khác có liên quan có trách nhiệm kết nối chia sẻ thông tin, dữ liệu liên quan cần thiết trong lĩnh vực quản lý với Bộ Tài chính để xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử.

4. Khi kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường, đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền truy cập cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế để tra cứu thông tin về hóa đơn điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu cung cấp hóa đơn giấy. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm sử dụng các thiết bị để truy cập, tra cứu dữ liệu hóa đơn điện tử.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mẫu, quản lý sử dụng tem điện tử; quy định việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; quy định cung cấp thông tin hóa đơn điện tử trong trường hợp không tra cứu được dữ liệu hóa đơn do sự cố, thiên tai gây ảnh hưởng đến việc truy cập mạng Internet.

1.3.6 Chứng từ điện tử

1. Chứng từ điện tử bao gồm các loại chứng từ, biên lai được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế bằng phương tiện điện tử khi thực hiện các thủ tục về thuế hoặc các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và các loại chứng từ, biên lai điện tử khác.

2. Chính phủ quy định chi tiết các loại chứng từ điện tử quy định tại Điều này và việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử.

BÀI 2: KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT)

Mã bài: MĐ19.2

Giới thiệu: Nội dung bài học hướng đến hình thành kỹ năng hạch toán thuế GTGT và lập sổ toán, lập báo cáo, lập tờ khai thuế GTGT . Bao gồm các nội dung:

- Hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ
- Hạch toán thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp
- Lập tờ khai thuế GTGT của Doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp khấu trừ
- Lập tờ khai thuế GTGT của doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp trực tiếp
- Lập báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn
- Lập sổ kế toán thuế GTGT

Mục tiêu

- Hạch toán kế toán thuế GTGT
- kê khai, nộp thuế GTGT
- Hoàn thiện sổ sách, chứng từ liên quan

Nội dung chính

2.1. Hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

2.1.1. Phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

- Đối tượng áp dụng

Cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ bao gồm:

- Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có doanh thu hàng năm từ bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ từ một tỷ đồng trở lên.
- Cơ sở kinh doanh đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu, khí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ do bên Việt Nam kê khai khấu trừ nộp thay.

- Cách tính thuế GTGT phải nộp

- Xác định thuế GTGT phải nộp:

$$\begin{array}{ccc} \text{Thuế GTGT} & = & \text{Thuế GTGT} \\ \text{phải nộp} & & \text{đầu ra} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Thuế GTGT đầu vào} \\ \text{được khấu trừ} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccc} \text{Thuế GTGT} & = & \text{Giá tính thuế của hàng hoá,} \\ \text{đầu ra} & & \text{dịch vụ chịu thuế bán ra} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Thuế suất thuế GTGT của} \\ \text{hàng hoá, dịch vụ đó} \end{array}$$

Thuế GTGT đầu vào bằng (=) tổng số thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả tài sản cố định) dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hóa nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

2.1.2. **Hạch toán kế toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ**

- Tài khoản kế toán

Tài khoản 133 - thuế GTGT được khấu trừ chỉ phát sinh ở những đơn vị kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế GTGT được khấu trừ là số thuế GTGT đầu vào của những hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ mà cơ sở kinh doanh mua vào để dùng cho hoạt động SXKD chịu thuế GTGT.

a, *Chứng từ sử dụng*

- Hoá đơn GTGT (mẫu 01/GTKT3/001), hoá đơn đặc thù,
- Tờ khai thuế GTGT (mẫu 01-GTGT)
- Bảng tổng hợp thuế giá trị gia tăng theo Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh
- Bảng phân bổ thuế GTGT khấu trừ tháng (mẫu 01-4A-GTGT)
- Bảng điều chỉnh phân bổ thuế GTGT khấu trừ năm (mẫu 01-4B - GTGT)
- Tờ khai thuế giá trị gia tăng dành cho dự án đầu tư (mẫu 02-GTGT)

b) *Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 133 – Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ*

Kế toán sử dụng tài khoản (TK) 133 “ Thuế GTGT được khấu trừ” phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã được khấu trừ và còn được khấu trừ của doanh nghiệp.

TK 133 “ Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ” có 2 tài khoản cấp 2:

TK 1331 – Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ

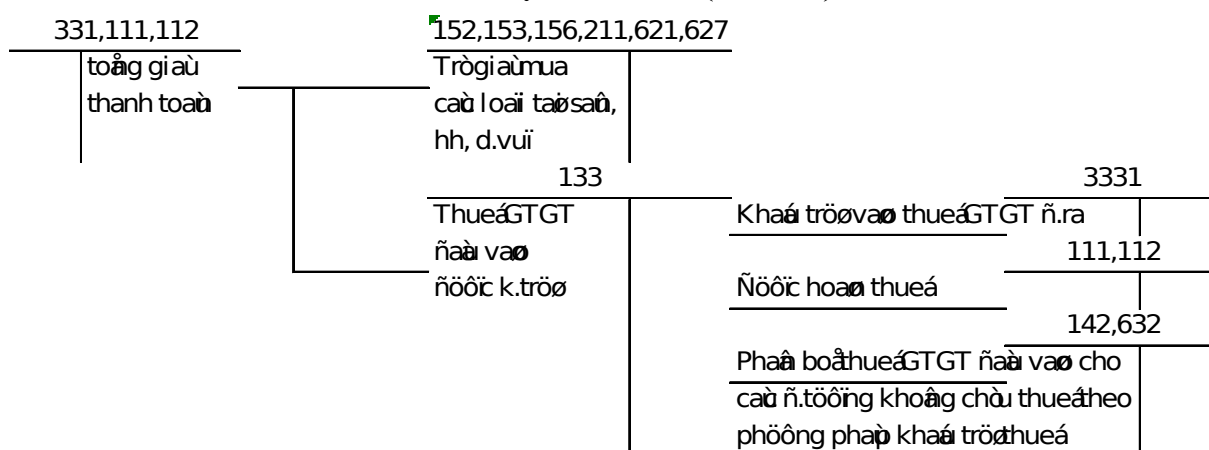
TK 1332 – Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định

Nội dung của TK 133 được phản ánh như sau:

Bên Nợ	Bên Có
- Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	- Số thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ - Kết chuyển số thuế đầu vào không được khấu trừ - Số thuế đầu vào của hàng hoá mua vào nhưng đã trả lại, được giảm giá. - Số thuế GTGT đầu vào đã hoàn lại
Dư Nợ: - Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ. - Số thuế GTGT được hoàn lại nhưng chưa hoàn.	

c) Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

Sơ đồ : Kế toán thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)



Tài khoản 3331 "Thuế GTGT phải nộp"

Nội dung phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT đã được khấu trừ, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào NSNN.

a) Chứng từ sử dụng

- Hoá đơn GTGT (mẫu 01/GTKT3/001)
- Tờ khai thuế GTGT (mẫu 01- GTGT)
- Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá dịch vụ bán ra (mẫu 01 – 1- GTGT)
- Sổ theo dõi thuế GTGT
- Phiếu xuất kho; Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ; Phiếu xuất kho hàng gửi đại lý

- Bảng kê số thuế GTGT đã nộp của kinh doanh xây dựng lắp đặt, bán hàng, vãng lai ngoại tỉnh (mẫu 01- 5-GTGT)

b) Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 3331

Tài khoản 3331 “Thuế GTGT phải nộp” có 2 tài khoản cấp 3:

TK 33311 “Thuế GTGT đầu ra”

TK 33312 “Thuế GTGT hàng nhập khẩu”

Nội dung kết cấu tài khoản này như sau:

Bên Nợ	Bên Có
- Số thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ - Số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế GTGT phải nộp. - Số thuế GTGT của hàng bán trả lại - Số thuế GTGT đã nộp vào Ngân sách Nhà nước.	- Số thuế GTGT đầu ra phải nộp của hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ - Số thuế GTGT đầu ra phải nộp của nộp của hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi biếu tặng, sử dụng nội bộ. - Số thuế GTGT phải nộp của hàng hoá, nhập khẩu. Dư Có: số thuế GTGT còn phải nộp.

c) Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

Kế toán thuế GTGT trong doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế.

Ghi nhận thuế GTGT đầu vào phát sinh trong kỳ tính thuế

- Ghi nhận thuế GTGT đầu vào khi mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ, bất động sản dùng riêng cho hoạt động SXKD chịu thuế
- Khi mua hàng hóa, TSCĐ, bất động sản đầu tư, nếu thuế GTGT đủ điều kiện khấu trừ, kế toán ghi:
Nợ TK 152, 156
Nợ TK 211, 217
Nợ TK 133
 Có TK 111, 112, 331...
- Khi phát sinh thuế GTGT của hàng mua chuyển bán thẳng bàn giao tay ba thuộc đối tượng tính thuế GTGT, kế toán ghi:
Nợ TK 632 – Theo trị giá mua chưa có thuế GTGT
Nợ TK 133
 Có TK 111, 112, 331...

- Khi phát sinh chi phí mua hàng, chi phí cho hoạt động SXKD, kế toán phản ánh chi phí chưa có thuế, phần thuế GTGT đầu vào được ghi nhận trong kỳ:
Nợ TK 156
Nợ TK 641, 642
Nợ TK 133
 Có TK 111, 112, 331...
- Trường hợp bán hàng theo phương thức hàng đổi hàng, thuế GTGT được khấu trừ của hàng nhận về ghi:
Nợ TK 152, 153, 156
Nợ TK 133
 Có TK 131
- Ghi nhận thuế GTGT của hàng hóa, TSCĐ nhập khẩu dùng riêng cho hoạt động SXKD chịu thuế
- Nhập khẩu trực tiếp vật tư, hàng hóa, TSCĐ căn cứ vào chứng từ khai thuế tại hải quan, kế toán ghi nhận số thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu:
Nợ TK 133
 Có TK 333 (33312)
- Nhập khẩu ủy thác vật tư, hàng hóa, TSCĐ khi nhận được thông báo về nghĩa vụ nộp thuế từ bên nhận ủy thác, bên giao ủy thác ghi nhận thuế GTGT đầu vào đối ứng với số thuế GTGT phải nộp.
Nợ TK 133
 Có TK 333 (33312)
- Khi nhận được chứng từ nộp thuế hàng hóa nhập khẩu
Nợ TK 333 (33312)
 Có TK 111, 112
 Có TK 338 (nếu chưa trả ngay số tiền thuế cho bên nhận ủy thác)
 Có TK 138 (giảm số tiền đã ứng trước cho bên nhận ủy thác nộp hộ thuế).
- Ghi nhận thuế GTGT đầu vào đối với trường hợp mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ dùng chung cho hoạt động SXKD chịu thuế và không chịu thuế, nhưng không tách riêng được, toàn bộ số thuế GTGT đầu vào phát sinh được ghi nhận vào TK thuế GTGT được khấu trừ.
Nợ TK 152, 153, 211, 156
Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331...

- Ghi nhận thuế GTGT đầu vào đối với trường hợp vật tư, hàng hóa bị hao hụt, mất mát, tồn thất
- Trong kỳ, khi phát sinh vật tư, hàng hóa bị thiếu hụt mất chưa rõ nguyên nhân, thuế GTGT của hàng hóa đó được ghi nhận vào TK thuế GTGT được khấu trừ:
Nợ TK 152, 153, 156
Nợ TK 1381
Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331...

- Xác định nguyên nhân thiếu hụt, tồn thất do hao hụt và nguyên do khách quan thiên tai hỏa hoạn nhưng không được cá nhân, tổ chức bồi thường, số thuế GTGT đã ghi nhận trong kỳ được kê khai và khấu trừ toàn bộ.
- Xác định nguyên nhân do tồn thất do cá nhân gây ra bắt bồi thường, hoặc do nguyên nhân khách quan được tổ chức cá nhân khác bồi thường (bảo hiểm), khi đó thuế GTGT ghi nhận trong kỳ xác định không được khấu trừ, kế toán ghi:
Nợ TK 138, 111...

Có TK 133

- Đối với thuế GTGT của hàng hóa thiếu chưa xác định được nguyên nhân, cuối kỳ khai thuế vẫn chưa xác định được nguyên nhân, khi đó kế toán phải ghi giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:
Nợ TK 138 (Tài sản thiếu chưa rõ nguyên nhân)

Có TK 133

- Ghi nhận các trường hợp giảm thuế GTGT đầu vào phát sinh trong kỳ.
Trường hợp vật tư hàng hóa, TSCĐ, bất động sản đầu tư đã mua vào thuộc đối tượng tính thuế GTGT và doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, sau đó trả lại, hoặc được giảm giá, chiết khấu thương mại. Căn cứ vào chứng từ hàng trả lại và các chứng từ giảm giá, CKTM ghi giảm vật tư hàng hóa, TSCĐ, bất động sản đầu tư và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, ghi:
Nợ TK 111, 112, 331...

Có TK 133

Có Tk 156, 152

- Ghi nhận thuế GTGT đầu vào cuối kỳ

- Cuối kỳ, xác định số thuế GTGT không được khấu trừ của hàng hóa, vật tư, TSCĐ dùng chung đã được phân bổ, số thuế GTGT đã ghi nhận trong kỳ vào tài khoản “thuế GTGT được khấu trừ”, nhưng khi kê khai không đủ điều kiện khấu trừ theo quy định pháp luật về thuế, kế toán ghi:
 - + Phần thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ tính giá vốn của hàng bán trong kỳ, hoặc tính vào chi phí trong kỳ, kế toán ghi:
 Nợ TK 632, 641, 642, 627
 Có TK 133
 - + Trường hợp số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ lớn, liên quan đến nhiều kỳ, kế toán ghi:
 Nợ TK 242
 Có TK 133
 - + Kỳ sau phân bổ số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán ghi:
 Nợ TK 632, 641, 642, 627
 Có TK 242
- Cuối kỳ, khấu trừ thuế GTGT đầu vào, ghi:
 Nợ TK 333 (3331)
 Có TK 133
- Trường hợp doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoàn lại thuế GTGT đầu vào, khi nhận được tiền NSNN hoàn lại, ghi:
 Nợ TK 111, 112
 Có TK 133
 - Ghi nhận thuế GTGT đầu ra trong kỳ
 - Ghi nhận thuế GTGT đầu ra khi bán hàng hóa trong kỳ.
- Khi bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, phải lập Hóa đơn GTGT, trên Hóa đơn GTGT phải ghi rõ giá bán chưa có thuế GTGT, phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có), thuế GTGT phải nộp và tổng giá thanh toán, kế toán phản ánh doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ (theo giá bán chưa có thuế GTGT) và thuế GTGT, ghi:
 Nợ TK 111, 112, 131
 Có TK 511
 Có Tk 333 (3331)

- Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp, kế toán xác định doanh thu là giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT và phản ánh thuế GTGT, ghi:
 Nợ TK 111, 112, 131..
 Có TK 511
 Có TK 333 (3331)
 Có TK 3387
- Trường hợp bán hàng theo phương thức hàng đổi hàng thì hàng đổi hàng phải được hạch toán như HĐKD mua, bán (trong đó hàng hóa, dịch vụ xuất đi trao đổi phải hạch toán như bán; hàng hóa, dịch vụ nhận được do trao đổi phải hạch toán như mua). Các bên phải xuất hóa đơn khi xuất hàng hóa, dịch vụ đưa trao đổi, và làm các thủ tục kê khai, nộp thuế theo quy định. Căn cứ Hóa đơn GTGT khi đưa hàng hóa, dịch vụ đi đổi, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và thuế GTGT, ghi:
 - Nợ TK 131
 Có TK 511
 Có TK 333 (3331)
- Trường hợp bán hàng thông qua các đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng:
 + Kế toán ở đơn vị giao hàng đại lý: Khi có quyết toán với đơn vị nhận đại lý bán hàng về số hàng đã bán, kế toán phản ánh doanh thu và số thuế GTGT phải nộp, ghi:
 Nợ TK 111, 112, 131
 Có TK 333 (3331)
 Có TK 511
 + Kế toán ở đơn vị đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng:
 - Khi bán được hàng nhận đại lý, phản ánh số tiền bán hàng, ghi:
 Nợ TK 111, 112, 131...
 Có TK 331 (Tổng giá thanh toán)
 + Hoa hồng bán hàng đại lý được hưởng, ghi:
 Nợ TK 331 (Số hoa hồng được hưởng)
 Có TK 511 (Hoa hồng được hưởng theo giá chưa có thuế GTGT)
 Có TK 333 (3331)

- Trường hợp hàng đã bán sau đó phát sinh trả lại, giảm giá, chiết khấu, ghi nhận giảm thuế GTGT phải nộp trong kỳ
 - + Hàng đã bán trả lại:

Khi phát sinh sản phẩm, hàng hóa đã bán trả lại, kế toán phản ánh số tiền phải trả cho người mua, doanh thu và thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, ghi:

Nợ TK 521 (5213)

Nợ TK 333 (3331)

Có TK 111, 112, 131.

Đồng thời phản ánh giá vốn của hàng bán bị trả lại nhập kho, ghi:

Nợ TK 156

Có TK 632
 - + Trường hợp phát sinh giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại cho khách hàng phát sinh sau khi kế toán đã ghi nhận doanh thu và thuế GTGT, căn cứ vào chứng từ, ghi:

Nợ TK 521 (5211, 5212)

Nợ TK 333 (3331)

Có TK 111, 1112, 131
- Ghi nhận thuế GTGT đầu ra đối với các hoạt động tài chính, hoạt động bán, thanh lý TSCĐ

Khi phát sinh các khoản doanh thu của hoạt động tài chính và thu nhập khác (thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ...) thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác theo giá chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 515, 711

Có TK 333 (3331)
- Ghi nhận thuế GTGT đầu ra đối với trường hợp hàng hóa cho các mục đích khác ngoài mục đích bán:
 - Khi xuất bán hàng hóa để khuyến mại, quảng cáo không thu tiền, không kèm điều kiện bán hàng, căn cứ chứng từ kế toán ghi:

Nợ TK 641

Có TK 156
 - Khi xuất hàng để khuyến mại quảng cáo nhưng khách hàng chỉ nhận được hàng quảng cáo khuyến mại kèm các điều kiện khác như mua sản phẩm, hàng hóa...

doanh thu được ghi nhận phân bổ cho cả hàng khuyến mại, thuế GTGT đầu ra được ghi nhận theo hóa đơn GTGT của hàng hóa chính. Căn cứ vào hóa đơn GTGT kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 (doanh thu chi tiết cho cả hàng bán chính và hàng khuyến mại)

Có TK 333 (3331)

- Khi xuất hàng khuyến mại, quảng cáo nhưng nằm ngoài đợt khuyến mại hoặc đã hết chương trình khuyến mại, doanh nghiệp phải xuất hóa đơn giống như tiêu dùng nội bộ, căn cứ vào hóa đơn kế toán ghi:

Nợ Tk 641

Có TK 511

Có TK 333 (3331)

- Trường hợp sử dụng hàng hóa để biếu, tặng các đơn vị, cá nhân bên ngoài được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi doanh nghiệp phải lập hóa đơn GTGT, trên hóa đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như hóa đơn xuất bán hàng cho khách hàng. Trường hợp này doanh nghiệp phải tính, nộp thuế GTGT, căn cứ vào hóa đơn ghi:

- Nợ TK 353 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511

Có TK 333 (3331)

- Trường hợp sử dụng hàng hóa để thưởng hoặc trả thay lương cho công nhân viên và người lao động khác, doanh nghiệp phải lập hóa đơn GTGT (hoặc hóa đơn bán hàng), trên hóa đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như hóa đơn xuất bán hàng cho khách hàng. Căn cứ vào hóa đơn kế toán ghi:

Nợ TK 334

Có TK 511

Có TK 333 (3331)

- Ghi nhận thuế GTGT phải nộp cuối kỳ

Ghi nhận thuế GTGT đối với các trường hợp khai bổ sung:

- Trường hợp doanh nghiệp khai bổ sung hồ sơ khai thuế không làm thay đổi tiền thuế phải nộp, tiền thuế được khấu trừ, tiền thuế đề nghị hoàn thì kế toán không phải ghi nhận, chỉ lập hồ sơ khai bổ sung theo quy định.

- Trường hợp DN khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm tăng tiền thuế phải nộp thì lập hồ sơ khai bổ sung và xác định tiền chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế phải nộp tăng thêm, số ngày chậm nộp và mức tính chậm nộp theo quy định. Kế toán ghi:
Nợ TK 632, 641...(Nếu khai bổ sung liên quan đến giảm thuế GTGT được khấu trừ trong năm tính thuế)
Nợ TK 811 (Nếu khai bổ sung liên quan đến giảm thuế GTGT được khấu trừ sau năm tính thuế)
 Có TK 333 (Số thuế phải nộp tăng thêm)
 Có TK 3338 (Số tiền bị xử phạt vi phạm do chậm nộp)
- Trường hợp DN khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm tiền thuế phải nộp thì lập hồ sơ khai bổ sung. Số tiền thuế điều chỉnh giảm được tính giảm nghĩa vụ thuế phải nộp, nếu đã nộp NSNN thì được bù trừ vào số thuế phải nộp của kỳ sau hoặc được hoàn thuế. Kế toán ghi:
Nợ TK 333 (Nếu số tiền thuế điều chỉnh giảm được tính giảm nghĩa vụ thuế phải nộp)
Nợ TK 138 (Nếu số tiền thuế điều chỉnh giảm được bù trừ vào số thuế phải nộp của kỳ sau)
Nợ TK 111, 112 (Số tiền thuế điều chỉnh giảm được hoàn thuế)
 Có TK 632, 641...(Nếu khai bổ sung liên quan đến tăng thuế GTGT được khấu trừ trong năm tính thuế)
 Có TK 811 (Nếu khai bổ sung liên quan đến tăng thuế GTGT được khấu trừ sau năm tính thuế)
 Có TK 711 (Nếu khai bổ sung liên quan đến giảm thuế GTGT phải nộp)
- Trường hợp doanh nghiệp khai bổ sung hồ sơ khai thuế chỉ làm tăng số thuế GTGT chưa khấu trừ hết của kỳ tính thuế có sai sót thì lập hồ sơ khai bổ sung, kế toán ghi tăng số thuế GTGT được khấu trừ và ghi giảm chi phí hoặc tăng thu nhập khác:
Nợ TK 133
 Có TK 632, 641
- Trường hợp DN khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số thuế GTGT chưa khấu trừ hết của kỳ tính thuế có sai sót thì lập hồ sơ khai bổ sung:
 - + Trường hợp DN chưa dừng khấu trừ, chưa đề nghị hoàn thuế thì kế toán ghi giảm số tiền thuế được khấu trừ và không phải tính chậm nộp.

Nợ TK 632, 641...

Có TK 133

+ Trường hợp DN đã dùng khấu trừ, đã đề nghị hoàn thuế và đã được cơ quan thuế

Giải quyết hoàn thuế thì DN phải nộp số tiền thuế đã được hoàn sai và tính tiền chậm nộp kể từ ngày cơ quan Kho bạc Nhà nước ký xác nhận trên Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN đến ngày người nộp thuế kê khai bổ sung.

Nợ TK 632, 641

Có TK 3331 (Số tiền thuế phải nộp tăng thêm)

Có TK 333 (Số tiền bị phạt vi phạm do chậm nộp)

- Trường hợp DN khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số thuế GTGT chưa khấu trừ hết đồng thời làm tăng số thuế GTGT phải nộp của kỳ tính thuế có sai sót thì lập hồ sơ khai bổ sung. Kế toán điều chỉnh giảm số thuế GTGT không được khấu trừ đúng bằng số thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển sang kì sau và ghi tăng số thuế GTGT phải nộp theo số chênh lệch.

Nợ TK 632, 641... Thuế GTGT không được khấu trừ

Có TK 133 (Giảm số thuế GTGT được khấu trừ theo số còn lại)

Có TK 3331 (Số chênh lệch).

- Trường hợp doanh nghiệp khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm tăng số thuế GTGT chưa khấu trừ hết đồng thời làm giảm số thuế GTGT phải nộp của kỳ tính thuế có sai sót thì lập hồ sơ khai bổ sung. Kế toán điều chỉnh giảm nghĩa vụ thuế phải nộp, nếu đã nộp NSNN thì được bù trừ vào số thuế phải nộp của kỳ sau hoặc được hoàn thuế theo đúng số thuế GTGT đã nộp ở kỳ tính thuế có sai sót và ghi tăng số thuế GTGT được khấu trừ bằng phần chênh lệch. Kế toán ghi:

Nợ TK 3331, 138, 111, 112 (Số giảm nghĩa vụ thuế phải nộp)

Nợ TK 133 (Số chênh lệch)

Có TK 632, 641...(Tổng số thuế GTGT được khấu trừ)

- Cuối kỳ, kế toán xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ, viết bút toán khấu trừ thuế:

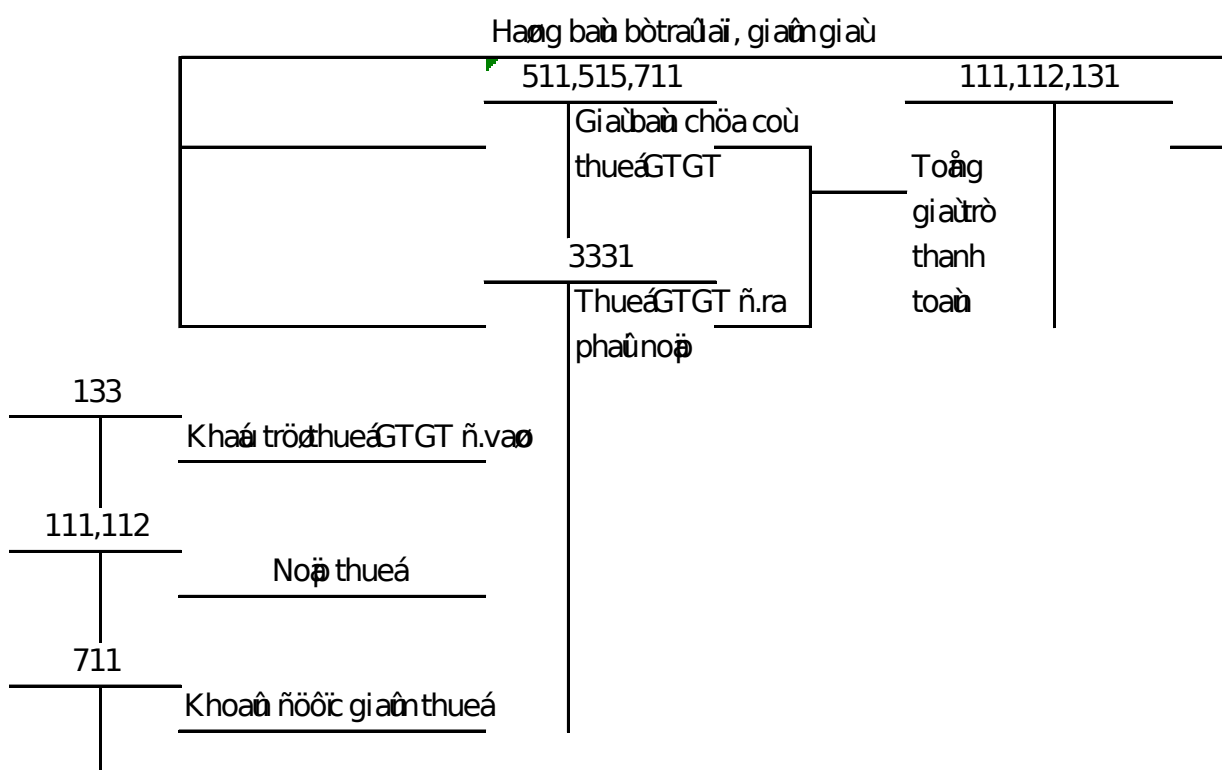
Nợ TK 333 (3331)

Có TK 133

- Cuối kỳ xác định thuế phải nộp, thuế được miễn giảm (nếu có)

- Khi nộp thuế GTGT vào NSNN, ghi:
Nợ TK 333 (3331)
Có TK 111, 112
- Khi được miễn giảm thuế GTGT
Nợ TK 333 (3331)
Nợ TK 111, 112
Có TK 711

Sơ đồ : Kế toán thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ (TK3331)



Nếu hàng nhập dùng để SXKD các mặt hàng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế thì bút toán thuế GTGT hàng nhập khẩu sẽ ghi :

Nợ TK133

Có TK33312 : số thuế GTGT phải nộp nhưng được khấu trừ

2.2. Hạch toán thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

2.2.1 Phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

a. Phương pháp trực tiếp

- Đối tượng áp dụng

- Doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động có doanh thu hàng năm dưới mức ngưỡng doanh thu một tỷ đồng;

- Doanh nghiệp, hợp tác xã mới thành lập;

- Hộ, cá nhân kinh doanh;

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư và các tổ chức khác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật, trừ các tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí.

- Tổ chức kinh tế khác không phải là doanh nghiệp, hợp tác xã.

- * Phương pháp tính thuế GTGT

$$\text{Thuế GTGT phải nộp} = \text{Doanh thu} \times \text{Tỷ lệ \%}$$

Trong đó:

+ Doanh thu để tính thuế GTGT là tổng số tiền bán hàng hoá, dịch vụ thực tế ghi trên hoá đơn bán hàng đối với hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bao gồm các khoản phụ thu, phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

+ Tỷ lệ % được xác định:

Hoạt động	Tỷ lệ %
Phân phối, cung cấp hàng hoá	1%
Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu	5%
Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu NVL	3%
Hoạt động kinh doanh khác	2%

Riêng đối với hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ thì áp dụng:

$$\text{Thuế GTGT phải nộp} = \frac{\text{Giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra}}{\text{bán ra}} \times 10 \%$$

$$\frac{\text{Giá trị gia tăng của hàng hóa dịch vụ bán ra}}{\text{bán ra}} = \frac{\text{Giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ bán ra}}{\text{bán ra}} - \frac{\text{Giá thanh toán của hàng hóa dịch vụ mua vào}}{\text{mua vào}}$$

2.2.2 Hạch toán thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

- + Khi mua tài sản không hạch toán thuế GTGT đầu vào
- + Khi bán hàng hóa dịch vụ lập hóa đơn thông thường và không hạch toán thuế.
- + Cuối tháng tính thuế GTGT theo công thức:

111,112,331	152,153,156,211	3331	511	111,112,131
Giao thanh toán (gồm thuế GTGT)		Thuế GTGT phải nộp	DT bán hàng (Giao bán có thuế)	
33312				
Thuế GTGT của hàng nhập khẩu				
3333				
Thuế NK phải nộp				

2.3. Lập tờ khai thuế GTGT của Doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp khấu trừ

2.3.1. Nguyên tắc lập tờ khai thuế GTGT

- Trên tờ khai phải ghi rõ tờ khai kê khai cho kỳ kê khai nào (tháng... năm....).
- Các chỉ tiêu về thông tin định danh của cơ sở kinh doanh: Cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ các thông tin cơ bản của cơ sở kinh doanh theo đăng ký thuế với cơ quan thuế vào các mã số từ mã số [02] đến mã số [09] của tờ khai như:

Mã số thuế: Ghi mã số thuế được cơ quan thuế cấp khi đăng ký nộp thuế.

Tên cơ sở kinh doanh: Khi ghi tên cơ sở kinh doanh phải ghi chính xác tên như tên đã đăng ký trong tờ khai đăng ký thuế, không sử dụng tên viết tắt hay tên thương mại.

Địa chỉ trụ sở: Ghi đúng theo địa chỉ nơi đặt văn phòng trụ sở đã đăng ký với cơ quan thuế.

Số điện thoại, số Fax và địa chỉ E-mail của doanh nghiệp để cơ quan thuế có thể liên lạc khi cần thiết

Nếu có sự thay đổi các thông tin trên, CSKD phải thực hiện đăng ký bổ sung với cơ quan thuế theo qui định hiện hành và kê khai theo các thông tin đã đăng ký bổ sung với cơ quan thuế.

Riêng đối với Tờ khai thuế GTGT của dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh phải kê khai rõ tên của từng dự án đang trong giai đoạn đầu tư.

- Các số liệu kê khai: Số tiền ghi trên tờ khai làm tròn đến đơn vị tiền là đồng Việt Nam. Không ghi số thập phân trên tờ khai thuế GTGT. Đối với các chỉ tiêu không có số liệu thì bỏ trống không ghi. Nếu kết quả tính toán các chỉ tiêu nhỏ hơn 0 thì phần số liệu ghi vào Tờ khai được để trong ngoặc (...). Các chỉ tiêu điều chỉnh trên tờ khai phải có Bảng giải trình đính kèm.

2.3.2 Tờ khai hợp lệ

Tờ khai gửi đến cơ quan thuế được coi là hợp lệ khi:

- Tờ khai được lập đúng mẫu quy định.
- Có ghi đầy đủ các thông tin về tên, địa chỉ, mã số thuế, số điện thoại của cơ sở kinh doanh theo các thông tin đã đăng ký với cơ quan thuế.
- Được người đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh kí vào cuối của tờ khai kèm theo các bảng giải trình theo chế độ quy định

2.3.3 Lập tờ khai thuế GTGT

** Trình tự lập tờ khai thuế giá trị gia tăng*

Bước 1: Mở phần mềm HTKK → Đăng nhập vào phần mềm:

- Click chuột vào biểu tượng HTKK trên màn hình desktop để khởi động phần mềm → nhập mã số thuế → đồng ý → xuất hiện giao diện như sau:

Bước 2: Lựa chọn tờ khai và thông số khác

-> Chọn: “Thuế giá trị gia tăng”

-> Chọn: “01/GTGT Tờ khai thuế GTGT khấu trừ (TT156/2013, TT26/2015)”

-> Chọn loại tờ khai: “Tờ khai tháng hoặc Tờ khai quý”

-> Chọn kỳ tính thuế: “Tháng – quý, năm” (mặc định sẽ là tháng hoặc quý hiện tại)

-> Chọn các phụ lục nếu có (Hiện tại đã bỏ 2 phụ lục là 01-1/GTGT và 01-2/GTGT)

-> Sau đó chọn: “Đồng ý”: như hình dưới:

– Sau khi các bạn ấn “Đồng ý” màn hình sẽ xuất hiện như hình dưới:

Bước 3: Nhập thông tin các chỉ tiêu trên tờ khai thuế GTGT khấu trừ mẫu 01/GTGT:

STT	CHỈ TIÊU		GIÁ TRỊ HHDV
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu “X”)	[21]	☐
B	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang		
C	Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách nhà nước		
I	Hàng hoá, dịch vụ (HHDV) mua vào trong kỳ		
1	Giá trị và thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào	[23]	
2	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này		
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26]	
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra ([34] = [26] + [27]; [35] = [28])	[34]	
III	Thuế GTGT phát sinh trong kỳ ([36] = [35] - [25])		
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước		
1	Điều chỉnh giảm		
2	Điều chỉnh tăng		
V	Thuế GTGT đã nộp ở địa phương khác của hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoại tỉnh		
VI	Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ:		
1	Thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ([40a] = [36] - [22] + [37] - [38] - [39] ≥ 0)		
2	Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế		

Chỉ tiêu [21]: Nếu trong kỳ không phát sinh bạn click vào đây.

Chỉ tiêu [22]: Số thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang:

– Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số thuế đã ghi trên chỉ tiêu [43] của Tờ khai thuế GTGT kỳ trước.

– Trường hợp bạn cài lại máy tính hoặc bị mất dữ liệu thì bạn phải nhập bằng tay số tiền ở chỉ tiêu [43] của kỳ trước vào đây.

Chỉ tiêu [23]: Giá trị của hàng hóa, dịch vụ mua vào:

– Số liệu ghi vào mã số này là: Tổng giá trị HHDV mua vào trong kỳ chưa có thuế GTGT.

Chỉ tiêu [24]: Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào:

– Số liệu ghi vào mã số này là: Tổng toàn bộ số tiền thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào (Dù được khấu trừ hay không được khấu trừ, thì các bạn cũng nhập hết vào đây nhé)

Chỉ tiêu [25]: Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này:

– Số liệu ghi vào mã số này là: Tổng số tiền thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ (Chỉ nhập phần tiền thuế GTGT đủ điều kiện được khấu trừ).

Chỉ tiêu [26]: Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT

– Số liệu ghi vào mã số này là: Tổng Doanh thu của việc bán hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT

Chỉ tiêu [27] và [28]: Phần mềm sẽ tự động cập nhật.

Chỉ tiêu [29]: Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%

– Số liệu ghi vào mã số này là: Tổng Doanh thu của việc bán hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 0%

Chỉ tiêu [30] và [31]: Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%

– Số liệu ghi vào mã số này là: Tổng Doanh thu của việc bán hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 5% và Tiền thuế GTGT

Chỉ tiêu [32] và [33]: Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%

– Số liệu ghi vào mã số này là: Tổng Doanh thu của việc bán hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 10% và Tiền thuế GTGT

Chỉ tiêu [32a]: Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế:

– Số liệu ghi vào mã số này là: Tổng Doanh thu của việc bán hàng hóa, dịch vụ không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT (Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT các bạn xem tại Điều 5 Thông tư 219 nhé)

Chỉ tiêu [34], [35] và [36]: Phần mềm sẽ tự động cập nhật.

Chú ý: 2 Chỉ tiêu [37] và [38] chỉ thực hiện khi kỳ trước các bạn có kê khai bổ sung, điều chỉnh hoặc yêu cầu của Cơ quan thuế.

Chỉ tiêu [37]: Điều chỉnh giảm:

– Nếu Chỉ tiêu [43] trên tờ khai bổ sung KHBS của kỳ trước là số âm (tức là trong ngoặc) thì bạn nhập số tiền đó vào Chỉ tiêu [37] của kỳ hiện tại.

Chỉ tiêu [38]: Điều chỉnh tăng:

– Cũng như chỉ tiêu [37] nhưng ngược lại.

– Tức là nếu Chỉ tiêu [43] trên tờ khai KHBS của kỳ bổ sung, điều chỉnh là số dương thì các bạn nhập số tiền đó vào Chỉ tiêu [38] của kỳ hiện tại.

Chỉ tiêu [39] đến Chỉ tiêu [43]: Phần mềm tự động cập nhật.

Chỉ tiêu [40b]:

– Chỉ Áp dụng đối với trường hợp NNT thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cùng nơi đóng trụ sở chính, đang trong giai đoạn đầu tư thì lập hồ sơ khai thuế riêng cho dự án đầu tư và phải bù trừ số thuế GTGT của HHDV mua vào sử dụng cho dự án đầu tư với thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện.

– Chỉ tiêu [40b] nhập vào bảng chỉ tiêu này tương ứng với chỉ tiêu 28a “Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư” trên tờ khai 02/GTGT. Giá trị tại chỉ tiêu 28a trên tờ khai 02/GTGT không được lớn hơn giá trị chỉ tiêu [40a].

Lưu ý: Chỉ tiêu [40]: Nếu xuất hiện số tiền ở đây thì mang tiền thuế đi nộp.

Chỉ tiêu [43]: Nếu xuất hiện số tiền ở đây thì phần mềm sẽ tự động chuyển sang Chỉ tiêu [22] của kỳ sau. (Không phải nộp tiền thuế).

Bước 4: Lưu và kết xuất file Xml

-Sau khi nhập đầy đủ thông tin thì kế toán tiến hành lưu thông tin và kết xuất XML

Trên thanh công cụ của tờ khai thuế GTGT, chọn mục “Ghi” để lưu dữ liệu kê khai

Trên thanh công cụ của tờ khai thuế GTGT, chọn mục “Kết xuất XML” để lưu dữ liệu kê khai file định dạng xml.

c. Các lỗi thường gặp khi lập tờ khai thuế GTGT

TT	Lỗi thường gặp	Cách khắc phục
1	Phần mềm bị lỗi không tự động cập nhật số liệu, hoặc do cài đặt mới, kế toán không nhập số liệu vào chỉ tiêu số [22]; nhập số liệu nhưng nhập sai so với chỉ tiêu [43] của kỳ trước	Nhập số liệu chính xác trùng với số liệu trên chỉ tiêu số [43] của kỳ trước
2	Không điền hoặc xác định sai số liệu chỉ tiêu số [25]	Tính toán lại số liệu và nhập vào chỉ tiêu số [25]
3	Nhập sai dòng thuế suất	Nhập lại đúng dòng thuế suất của hàng hóa dịch vụ bán ra

2.4. Lập tờ khai thuế GTGT của doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp trực tiếp

- Mẫu số 04/GTGT



Doanh nghiệp kê khai **thuế GTGT** theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu lập **Tờ khai thuế GTGT TT trên doanh thu - Mẫu số 04/GTGT**.

Khai thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu:

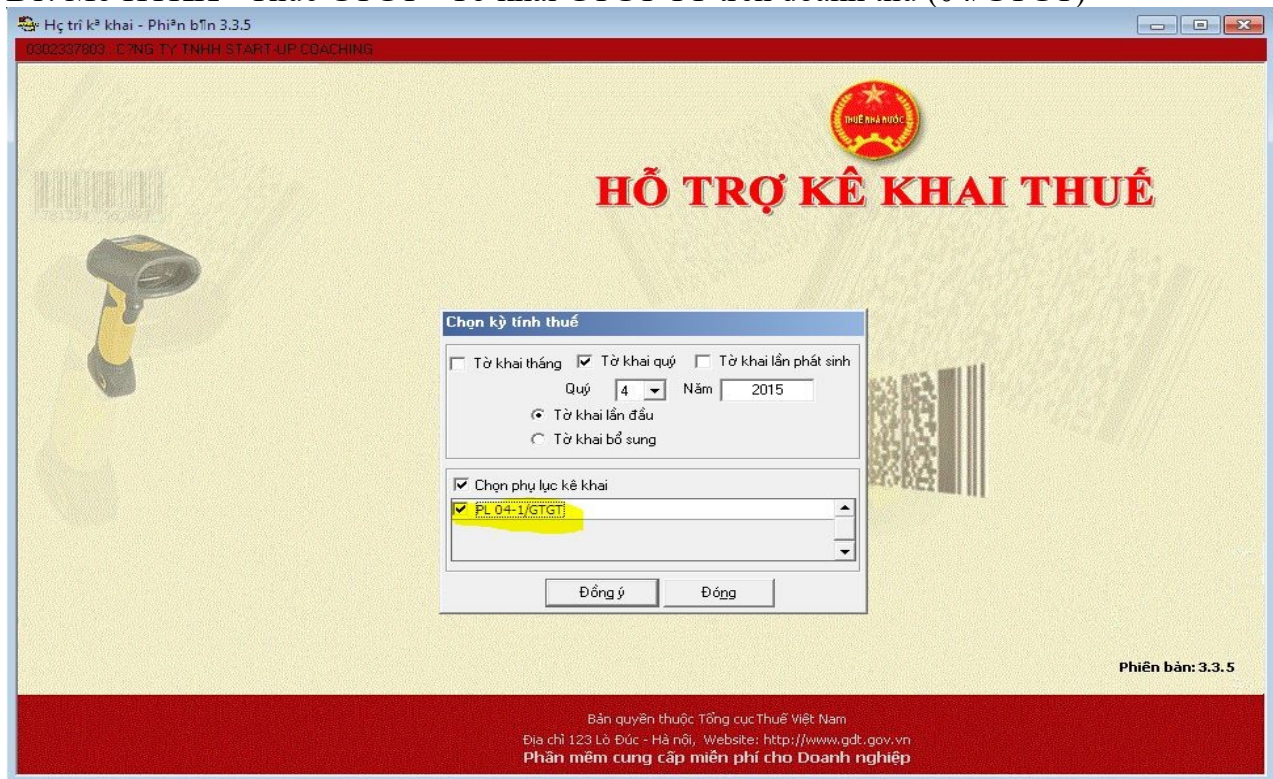
- Đối tượng khai thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu là người nộp **thuế GTGT** theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu theo quy định pháp luật về thuế GTGT.
- Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng tháng/quý tính theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu là Tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 04/GTGT và Bảng kê hóa đơn hàng hóa dịch vụ bán ra theo mẫu số 04-1/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.
- Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh tính theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu là Tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 04/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

(**Thông tư 156/2013/TT-BTC**, ban hành 06/11/2013)

Chi tiết lập **Tờ khai thuế GTGT TT trên doanh thu - Mẫu số 04/GTGT** như sau:



B1: Mở HTKK - Thuế GTGT - Tờ khai GTGT TT trên doanh thu (04/GTGT)



B2: Chọn kỳ kê khai, phụ lục 04-1/GTGT

Hệ trị kê khai - Phiên bản 3.3.5

Nhập từ khai

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 04/GTGT)
(Dành cho người nộp thuế tính thuế theo phương pháp định trực tiếp trên doanh thu)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng 02 năm 2016

[02] Lần đầu: ☒ [03] ☐ Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH START-UP COACHING

[05] Mã số thuế: 0302337803

[12] Đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nhóm ngành	Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 0% và không chịu thuế	Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế	Tỷ lệ GTGT	Thuế GTGT phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Phân phối, cung cấp hàng hoá		[22]	0 1%	[23]=[22]x1%
2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu		[24]	0 5%	[25]=[24]x5%
3	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu	[21]	[26]	0 3%	[27]=[26]x3%
4	Hoạt động kinh doanh khác		[28]	0 2%	[29]=[28]x2%
	Tổng		[30]=[22]+[24]+[26]+[28]	0	[31]=[23]+[25]+[27]+[29]

Tổng doanh thu: [32]=[21]+[30]

Tổng số thuế GTGT phải nộp: [33]=[31]

NGƯỜI VIẾT ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: Người ký:

Chứng chỉ hành nghề số: Ngày ký: 03/03/2016

Trình duyệt: Tờ khai / PL 04-1/GTGT

Thêm phụ lục Nhập lại Ghi In Xóa Kết xuất Kết xuất >XML Nhập từ >XML Đóng

B3: Số liệu trên tờ khai sẽ tự động cập nhật từ phụ lục PL 04-1/GTGT

Hệ trị kê khai - Phiên bản 3.3.5

Nhập từ khai

Tài bảng kê

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA

STT	Hoà đơn, chứng từ bán ra	Tên người mua	Mã số thuế người mua	Doanh thu	Ghi chú
(1)	Số hoá đơn Ngày, tháng, năm lập hóa đơn	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc hàng hoá, dịch vụ áp dụng thuế suất 0%:					
1				0	
	Tổng			0	
2. Phân phối, cung cấp hàng hóa áp dụng thuế suất 1%:					
1				0	
	Tổng			0	
3. Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu áp dụng thuế suất 5%:					
1	1234567 01/02/2016 Cty ABC			150.000.000	
	Tổng			150.000.000	
4. Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu áp dụng thuế suất 3%:					
1				0	
	Tổng			0	
5. Hoạt động kinh doanh khác áp dụng thuế suất 2%:					
1				0	
	Tổng			0	

Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra (*): 150.000.000

Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT và áp dụng thuế suất 0% (**): 0

Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra áp dụng tỷ lệ thuế/doanh thu (***): 150.000.000

Trình duyệt: Tờ khai / PL 04-1/GTGT

Bấm F5 - Thêm dòng Bấm F6 - Xóa dòng

Thêm phụ lục Nhập lại Ghi In Xóa Kết xuất Kết xuất >XML Nhập từ >XML Đóng

B4: Nhập liệu dựa trên hóa đơn

Người nộp thuế phải kê khai đầy đủ các chỉ tiêu trên bảng kê. Trường hợp các chỉ tiêu không có số liệu thì bỏ trống. Người nộp thuế không được tự ý thay đổi khuôn dạng của mẫu biểu như thêm vào hay cắt bớt hoặc thay đổi vị trí các chỉ tiêu.

Dòng chỉ tiêu 1: “Hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc hàng hóa, dịch vụ áp dụng thuế suất 0%”

- Cột (1) ghi thứ tự hóa đơn, chứng từ.
- Các cột (2,3,4,5) ghi theo nội dung trên từng hóa đơn, chứng từ
- Dòng tổng 1, cột (6) ghi tổng cộng doanh số bán ra của HHDV không chịu thuế GTGT hoặc hàng hóa, dịch vụ áp dụng thuế suất 0%. Số liệu này dùng để ghi vào chỉ tiêu [21] trong tờ khai thuế GTGT mẫu số 04/GTGT.

Dòng chỉ tiêu 2 “Phân phối, cung cấp hàng hóa áp dụng thuế suất 1%”

- Các cột (1, 2, 3, 4, 5) ghi theo nội dung tương ứng của từng hoá đơn và tương tự như hướng dẫn ở chỉ tiêu 1.
- Dòng tổng 2, cột (6) ghi tổng doanh số bán ra của HHDV thuộc nhóm ngành phân phối, cung cấp hàng hóa áp dụng thuế suất 1%. Số liệu này dùng để ghi vào chỉ tiêu [22] trên Tờ khai thuế GTGT mẫu số 04/GTGT.

Dòng chỉ tiêu 3 “Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu áp dụng thuế suất 5%”

- Các cột (1, 2, 3, 4, 5) ghi theo nội dung tương ứng của từng hoá đơn và tương tự như hướng dẫn ở chỉ tiêu 1.
- Dòng tổng 3, cột (6) ghi tổng doanh số bán ra của HHDV thuộc nhóm ngành dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu áp dụng thuế suất 5%. Số liệu này dùng để ghi vào chỉ tiêu [24] trên Tờ khai thuế GTGT mẫu số 04/GTGT.

Dòng chỉ tiêu 4 “Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu áp dụng thuế suất 3%”

- Các cột (1, 2, 3, 4, 5) ghi theo nội dung tương ứng của từng hoá đơn và tương tự như hướng dẫn ở chỉ tiêu 1.
- Dòng tổng 4, cột (6) ghi tổng doanh số bán ra của HHDV thuộc nhóm ngành sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu áp dụng thuế suất 3%. Số liệu này dùng để ghi vào chỉ tiêu [26] trên Tờ khai thuế GTGT mẫu số 04/GTGT.

Dòng chỉ tiêu 5 “Hoạt động kinh doanh khác áp dụng thuế suất 2%”

- Các cột (1, 2, 3, 4, 5) ghi theo nội dung tương ứng của từng hoá đơn và tương tự như hướng dẫn ở chỉ tiêu 1.

- Dòng tổng 5, cột (6) ghi tổng doanh số bán ra của HHDV thuộc nhóm ngành hoạt động kinh doanh khác áp dụng thuế suất 2%. Số liệu này dùng để ghi vào chỉ tiêu [28] trên Tờ khai thuế GTGT mẫu số 04/GTGT.

Dòng “Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra (*)”

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số liệu tại cột (9 6), dòng tổng số 1,2,3,4,5 của các loại HHDV không chịu thuế GTGT, áp dụng thuế suất 0% và các loại HHDV thuộc các nhóm ngành áp dụng thuế suất 1%, 5%, 3%, 2%.

Dòng chỉ tiêu “Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT và áp dụng thuế suất 0%(**)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số liệu tại cột (6), dòng tổng số 1 của loại HHDV không chịu thuế GTGT và áp dụng thuế suất 0%. Chỉ tiêu này được đưa lên chỉ tiêu [21] trên tờ khai 04/GTGT

Dòng chỉ tiêu “Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán áp dụng tỷ lệ thuế/ doanh thu (***)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số liệu tại cột (6), dòng tổng số 2,3,4,5 của các loại HHDV thuộc các nhóm ngành áp dụng thuế suất 1%, 5%, 3%, 2%.

Hệ thống khai - Phiên bản 3.3.5

Nhập từ khai

Tài khoản

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA

STT	Hoá đơn, chứng từ bán ra		Tên người mua	Hồ sơ thuế người mua	Doanh thu	Ghi chú
(1)	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm lập hoá đơn	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc hàng hoá, dịch vụ áp dụng thuế suất 0%:						
1					0	
Tổng					0	
2. Phân phối, cung cấp hàng hóa áp dụng thuế suất 1%:						
1						
Tổng						
3. Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu áp dụng thuế suất 5%:						
1	1234567	01/02/2016	Cty ABC			
Tổng						
4. Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu						
1					0	
Tổng					0	
5. Hoạt động kinh doanh khác áp dụng thuế suất 2%:						
1					0	
Tổng					0	

Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra (*): 150.000.000

Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT và áp dụng thuế suất 0% (**): 0

Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán áp dụng tỷ lệ thuế/doanh thu (***): 150.000.000

Thông báo
Đã ghi dữ liệu thành công!

Đồng ý

H | < | > | M | Tờ khai | PL 04-1/GTGT

Bấm F5 - Thêm dòng
Bấm F6 - Xóa dòng

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Kết xuất XML | Nhập từ XML | Đóng

B5: Ghi dữ liệu đã nhập

Hệ trị kê khai - Phiên bản 3.3.5

Nhập tờ khai

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 04/GTGT)
(Dành cho người nộp thuế tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên doanh thu)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng 02 năm 2016

[02] Lần đầu: ☒ [03] Bổ sung lần thứ: ☐

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH START-UP COACHING

[05] Mã số thuế: 0302337803

[12] Đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

STT	Nhóm ngành	Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 0% và không chịu thuế	Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế	Tỷ lệ GTGT	TH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	Phân phối, cung cấp hàng hoá		[22]	0 1%	[23]=[22]x1%
2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu		[24]	150.000.000 5%	[25]=[24]x5%
3	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu	[21]	[26]	0 3%	[27]=[26]x3%
4	Hoạt động kinh doanh khác		[28]	0 2%	[29]=[28]x2%
Tổng			[30]=[22]+[24]+[26]+[28]	150.000.000	[31]=[23]+[25]+[27]+[29]

Tổng doanh thu: [32]=[21]+[30]

Tổng số thuế GTGT phải nộp: [33]=[31]

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: Người ký:

Chứng chỉ hành nghề số: Ngày ký: 03/03/2016

Thêm phụ lục Nhập lại Ghi In Xóa Kết xuất **Kết xuất XML** Nhập từ XML Đóng

B6: Kết xuất file XML

https://nhantokhai.gdt.gov.vn/ihstk_nnt/loginForm.jsp

THUẾ VIỆT NAM
Tổng Cục Thuế - Bộ Tài Chính
Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam

Hệ thống Khai thuế qua mạng - v3.1.6

TRANG CHỦ NỘP TỜ KHAI KÊ KHAI TRỰC TUYẾN TRA CỨU TÀI KHOẢN NỘP THUẾ TRỢ GIÚP

Đăng nhập

Tên đăng nhập

Mật khẩu

Đối tượng

Đăng nhập

[Lấy lại mật khẩu](#)

B7: Nộp tờ khai

2.5. Lập báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn

Cách lập Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn

Quy định về việc lập Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn

- Doanh nghiệp nộp báo cáo theo tháng:
 - Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp thuộc loại rủi ro cao về thuế (Theo Thông tư 119/2014/TT-BTC ở Điều 5 Khoản 4. Sửa đổi khổ thứ hai Điều 27 Thông tư số 39/2014/TT-BTC)
 - Thời hạn nộp Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn tháng chậm nhất là ngày 20 của tháng sau.

Ví dụ: Thời hạn nộp Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn tháng 01/2020 chậm nhất vào ngày 20/02/2020.

- Doanh nghiệp nộp báo cáo theo quý:
 - Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp không có thông báo của thuế về việc doanh nghiệp thuộc loại rủi ro cao về thuế.
 - Thời hạn nộp Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn quý chậm nhất là 30 ngày của tháng đầu quý sau.

Ví dụ: Thời hạn nộp Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn Quý 4/2019 chậm nhất vào 30/01/2020.

Lưu ý:

- Trường hợp trong kỳ không sử dụng hóa đơn tức là không phát sinh hoạt động bán hàng thì vẫn phải làm Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn ghi số lượng hóa đơn sử dụng bằng không (= 0). (Quy định tại Điều 27 của Thông tư 39/2014/TT-BTC).
- Không phải làm báo cáo hóa đơn nếu chỉ mới thông báo phát hành mà chưa sử dụng. Theo Công văn số 4861/TCT-CS ngày 04/12/2018 của Tổng cục Thuế về việc báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn thì: trường hợp doanh nghiệp nộp thông báo phát hành hóa đơn trong quý I nhưng đăng ký thời điểm bắt đầu sử dụng hóa đơn là từ quý II thì không phải nộp báo cáo hóa đơn của quý I, theo đó không bị xử phạt đối với hành vi không nộp báo cáo hóa đơn quý I.

Cách lập Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo quý hoặc theo tháng:

Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo mẫu BC26/AC ban hành kèm theo Thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính.

Bước 1: Mở phần mềm Hỗ trợ kê khai

Đăng nhập vào HTKK → Chọn trong mục “Hóa đơn” → Chọn mẫu “Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn BC26/AC” → Chọn kỳ kê khai: “Tờ khai tháng” đối với doanh nghiệp phải kê khai nộp thuế theo tháng hoặc “Tờ khai quý” đối với doanh nghiệp nộp thuế theo quý → Chọn kỳ muốn lập báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn → Đồng ý.



Chọn kỳ tính thuế

☒ Tờ khai tháng ☐ Tờ khai quý

Tháng Năm

Từ ngày Đến ngày

☐ Chọn phụ lục kê khai

☐ Mẫu 3.12(Kỳ báo cáo cuối cùng)

☐ Mẫu 3.10(Chuyển địa điểm)

Chọn kỳ tính thuế

☐ Tờ khai tháng ☒ Tờ khai quý

Quý Năm

Từ ngày Đến ngày

☐ Chọn phụ lục kê khai

☐ Mẫu 3.12(Kỳ báo cáo cuối cùng)

☐ Mẫu 3.10(Chuyển địa điểm)

- Lưu ý: Trên phần mềm HTKK có 2 mẫu BC26/AC:
- Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn (BC26/AC);
- Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo số lượng (BC26/AC).

Mẫu Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo số lượng (BC26/AC) chỉ dành cho những Hóa đơn được quy định tại *Điều 27 Thông tư 39/2014/TT-BTC* bao gồm: Hóa đơn cước dịch vụ viễn thông, hóa đơn tiền điện, hóa đơn tiền nước, hóa đơn thu phí dịch vụ của

các của ngân hàng, vé vận tải hành khách của các đơn vị vận tải, các loại tem, vé và một số trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Bước 2: Điền đầy đủ các chỉ tiêu ở các cột trên báo cáo

Hỗ trợ kế khai thuế - Phiên bản 4.3.4

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG HÓA ĐƠN (BC26/AC)
 Kỳ báo cáo: Quý 1 năm 2020
 (từ 01/01/2020 đến 31/03/2020)

Mẫu tài hàng kê

[02] Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY TNHH VIỆT AN
 [03] Mã số thuế: 0102382076

☐ Kỳ báo cáo cuối cùng ☐ Chuyển địa điểm

STT	Mã loại hóa đơn	Tên loại hóa đơn	Ký hiệu mẫu hóa đơn	Ký hiệu hóa đơn	Số tiền đầu kỳ, mua/phát hành trong kỳ				Số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy trong kỳ								
					Tổng số	Số tiền đầu kỳ		Số mua/phát hành trong kỳ		Tổng số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy			Số lượng đã sử dụng	Xóa bỏ		Mất	
						Từ số	Đến số	Từ số	Đến số	Từ số	Đến số	Cộng		Số lượng	Số	Số lượng	Số
1					0								0	0	0		0
		Tổng cộng			0								0	0	0		0

Người đại diện theo pháp luật: Đỗ Thị Thu Hà
 Ngày lập báo cáo: 09/04/2020

*Lưu ý: Khi nhập Ký hiệu mẫu, Ký hiệu hoá đơn:
 - Theo TT153 không phân biệt chữ hoa chữ thường, hệ thống tự động hỗ trợ
 - Khác TT153 phân biệt chữ hoa, chữ thường. Yêu cầu nhập đúng.

H | < | > | H BC26/AC /

F5: Thêm dòng
 F6: Xóa dòng

Thêm phụ lục | Tải bảng kê | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

Hỗ trợ kế khai thuế - Phiên bản 4.3.4

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG HÓA ĐƠN (BC26/AC)
 Kỳ báo cáo: Quý 1 năm 2020
 (từ 01/01/2020 đến 31/03/2020)

Chuyển địa điểm Đơn vị tính: Số

Số tiền đầu kỳ, mua/phát hành trong kỳ				Số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy trong kỳ										Số cuối kỳ		
Số tiền đầu kỳ		Số mua/phát hành trong kỳ		Tổng số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy				Trong đó								
Từ số	Đến số	Từ số	Đến số	Từ số	Đến số	Cộng	Số lượng đã sử dụng	Xóa bỏ		Mất		Hủy				
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
						0	0	0		0		0				0
						0		0		0		0				0

Người đại diện theo pháp luật: Đỗ Thị Thu Hà
 Ngày lập báo cáo: 09/04/2020

*Lưu ý: Khi nhập Ký hiệu mẫu, Ký hiệu hoá đơn:
 - Theo TT153 không phân biệt chữ hoa chữ thường, hệ thống tự động hỗ trợ
 - Khác TT153 phân biệt chữ hoa, chữ thường. Yêu cầu nhập đúng.

- Cột “Mã loại hóa đơn”: Click hình mũi tên đi xuống ở bên phải để chọn loại hóa đơn.

Ví dụ:

- Nếu làm Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn GTGT thì chọn “01GTKT”.
- Nếu làm Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn bán hàng thì chọn “02GTTT”.
- Cột 2 “Tên loại hóa đơn”: Phần mềm tự nhảy theo Mã loại hóa đơn.
- Cột 3 “Ký hiệu mẫu hóa đơn”: Phần mềm sẽ tự nhảy Mã loại hóa đơn nhưng chỉ hiển thị “01GTKT” hoặc “02GTTT” tức là ký hiệu của mẫu hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng tùy theo lựa chọn ban đầu. Cần điền nốt hậu tố theo đúng ký hiệu mẫu hóa đơn của doanh nghiệp, lấy thông tin ở góc phải của hóa đơn đầu ra dòng đầu tiên.

Ví dụ: Hóa đơn GTGT điện tử và in theo mẫu lần 1 thì sẽ điền là 01GTKT0/001.

- Cột 4 “Ký hiệu hóa đơn”: Điền ký hiệu của hóa đơn trên hóa đơn đầu ra của doanh nghiệp, lấy thông tin ở góc phải của hóa đơn dòng thứ 2.
- Cột 5 “Tổng số”: Phần mềm tự động tổng hợp kết quả (không cần điền).
- Cột “Số tồn đầu kỳ”:
- Cột 6 “Từ số”: Điền số hóa đơn chưa lập nhỏ nhất của kỳ thuế trước.
- Cột 7 “Đến số”: Điền số hóa đơn lớn nhất trong số hóa đơn đã làm Thông báo sử dụng hóa đơn.

Ví dụ: Doanh nghiệp A thông báo phát hành với cơ quan thuế 500 số hóa đơn thì số hóa đơn cuối cùng là 0000500 → điền 0000500 vào cột này.

- Cột số 8 và 9 “Số mua/phát hành trong kỳ”:
 - Là số hóa đơn GTGT đặt mua mà trong kỳ tính thuế doanh nghiệp đã làm thông báo phát hành hóa đơn, hoặc số hóa đơn bán hàng mà trong kỳ doanh nghiệp đã mua của Chi cục thuế.

Ví dụ: Doanh nghiệp B trong quý này mới đặt mua và làm thông báo phát hành với cơ quan thuế 300 số hóa đơn thì điền:

Cột 8: 0000001

Cột 9: 0000300

- - Nếu trong kỳ doanh nghiệp không phát hành hóa đơn GTGT hoặc không mua hóa đơn bán hàng của Chi cục thuế thì 2 cột này bỏ trống.
- Cột 10, 11, 12 “Tổng số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy”: Phần mềm tự động tổng hợp.

- Cột số 13 “Số lượng hóa đơn đã sử dụng”: Điền số lượng hóa đơn đã xuất ra, không bao gồm các số đã xóa bỏ, mất, hủy trong kỳ.

Cột 13 = Số hóa đơn sử dụng cuối cùng trong kỳ – Số hóa đơn sử dụng đầu tiên trong kỳ + 1 – Số hóa đơn xóa bỏ, mất, hủy.

- Cột 15 “Số Xóa bỏ”: Số hóa đơn đã lập nhưng do sai sót nên phải xóa bỏ (phải điền đầy đủ tất cả các số hóa đơn xóa bỏ).
- Cột 17 “Số Mất”: Số hóa đơn đã lập nhưng bị mất.
- Cột 19 “Số Hủy”: Những hóa đơn chưa từng sử dụng (lập) phải hủy theo quy định do Hóa đơn đặt in bị in sai, in trùng, in thừa phải được hủy trước khi thanh lý hợp đồng đặt in hoá đơn, công ty giải thể, chia tách, sáp nhập, ... không tiếp tục sử dụng hóa đơn. Phải thành lập hội đồng hủy, có quyết định hủy và phải thông báo kết quả hủy với cơ quan thuế.
- *Chú ý: Khi đưa các số hóa đơn xóa bỏ, mất hoặc hủy vào phần mềm HTKK phải gõ đủ 7 chữ số của 1 số hóa đơn và sử dụng dấu chấm phẩy “;” để ngăn cách giữa các số, không sử dụng dấu cách.*
- Cột 14, 16, 18 “Số lượng”: Phần mềm tự động tổng hợp từ các số hóa đơn được điền vào các cột 15, 17, 19.
- Cột 20, 21, 22 ” Tồn cuối kỳ”: Phần mềm tự động tổng hợp (không cần điền).
- Người đại diện theo pháp luật của Doanh nghiệp: Nhập tên Giám đốc
- Người lập biểu: Nhập tên Người lập biểu
- Ngày lập báo cáo: Mặc định là ngày hiện tại, có thể sửa nhưng không được lớn hơn ngày hiện tại.

Bước 3: Chọn “Ghi”, nếu có lỗi phần mềm sẽ tự động thông báo.

Bước 4: Nếu thành công, chọn “Kết xuất XML” để kết xuất Báo cáo nộp cho cơ quan Thuế.

2.6. Lập sổ kế toán thuế GTGT

(Theo thông tư 200/2014/TT – BTC và TT 133/2016/TT – BTC)

Tùy theo doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán nào kế toán thiết kế hệ thống sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết phù hợp với yêu cầu tổng hợp thông tin lên BCTC và phục vụ công tác kiểm tra đối chiếu doanh nghiệp.

- Sổ tổng hợp: Sổ Nhật ký chung, sổ cái TK 133, sổ cái TK 333, và sổ cái các tài khoản liên quan (Đối với hình thức nhật ký chung)

- Sổ chi tiết: Ngoài việc ghi sổ kế toán tổng hợp, mở sổ theo dõi chi tiết thuế GTGT (đối với trường hợp tính thuế GTGT trực tiếp); sổ chi tiết thuế GTGT được hoàn lại; sổ chi tiết thuế GTGT được miễn, giảm.

- Sổ chi tiết theo dõi thuế GTGT dùng để phản ánh số thuế GTGT phải nộp, đã nộp và còn phải nộp. Sổ này chỉ áp dụng cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp và ghi sổ kế toán “Đơn”. Sổ này được mở hàng tháng, được ghi chép theo từng hóa đơn GTGT (Mỗi hóa đơn ghi 1 dòng). Riêng thuế GTGT phải nộp có thể không ghi theo từng hóa đơn, cuối tháng ghi sổ 1 lần. Mẫu sổ biểu 2.1.

Đơn vị:....

Mẫu số S61 – DN

Địa chỉ:....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày
22 – 12 – 2014 của Bộ Tài Chính)

Sổ theo dõi thuế giá trị gia tăng

Năm:...

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền thuế GTGT đã nộp	Số tiền thuế GTGT phải nộp
Số hiệu	Ngày, tháng			
A	B	C	1	2
		Số dư đầu kỳ Số phát sinh trong kỳ		
		Cộng số phát sinh Số dư cuối kỳ		

- Sổ này có ...trang, đánh số từ trang 01 đến trang...
- Ngày mở sổ:....

Ngày... tháng...năm...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Sổ này áp dụng cho các doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp.

Sổ chi tiết thuế GTGT được hoàn lại: Sổ này áp dụng cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế. Sổ này dùng để ghi chép phản ánh số thuế GTGT được hoàn lại, đã hoàn lại và còn được hoàn lại cuối kỳ báo cáo. Sổ này được mở hàng tháng, căn cứ để ghi chép theo từng chứng từ về thuế GTGT được hoàn lại, đã hoàn lại trong kỳ báo cáo.

Mẫu sổ biểu 2.2

Đơn vị:....

Mẫu số S62 – DN

Địa chỉ:....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC

ngày 22 – 12 – 2014 của Bộ Tài Chính)

Sổ chi tiết thuế giá trị gia tăng được hoàn lại

Năm:...

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền thuế GTGT đã nộp	Số tiền thuế GTGT phải nộp
Số hiệu	Ngày, tháng			
A	B	C	1	2
		Số dư đầu kỳ Số phát sinh trong kỳ		
		Cộng số phát sinh Số dư cuối kỳ		

- Sổ này có ...trang, đánh số từ trang 01 đến trang...
- Ngày mở sổ:....

Ngày... tháng...năm...

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Sổ chi tiết thuế GTGT được miễn giảm: Sổ này áp dụng cho các sở kinh doanh thuộc các ngành và các thành phần kinh tế được miễn, giảm thuế GTGT. Sổ này dùng để ghi chép phản ánh số thuế GTGT được miễn giảm, đã miễn giảm và còn được miễn giảm cuối kỳ báo cáo. Sổ này được mở hàng tháng, căn cứ để ghi chép chứng từ về thuế GTGT được miễn giảm, đã miễn giảm trong kỳ báo cáo. Mẫu số biểu 2.3

Đơn vị:....

Mẫu số S63 – DN

Địa chỉ:....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC

ngày 22 – 12 – 2014 của Bộ Tài Chính)

Sổ chi tiết thuế giá trị gia tăng được miễn giảm

Năm:...

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền thuế GTGT đã nộp	Số tiền thuế GTGT phải nộp
Số hiệu	Ngày, tháng			
A	B	C	1	2
		Số dư đầu kỳ Số phát sinh trong kỳ		
		Cộng số phát sinh Số dư cuối kỳ		

- Số này có ...trang, đánh số từ trang 01 đến trang...

- Ngày mở sổ:....

Ngày... tháng...năm...

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÀI 3: KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Mã bài: MD19.3

Giới thiệu: Nội dung bài học hướng đến hình thành kỹ năng hạch toán và lập các sổ kế toán, lập báo cáo kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Bao gồm các nội dung:

- Hạch toán thuế TNDN

- Hạch toán doanh thu, thu nhập khác
- Hạch toán chi phí thuế TNDN
- Hạch toán thuế TNDN
- Nộp thuế TNDN
- Lập sổ sách kế toán thuế TNDN

Mục tiêu

- Hạch toán kế toán thuế TNDN
- Nộp thuế TNDN
- Hoàn thiện sổ sách, chứng từ liên quan

Nội dung chính

3.1. Hạch toán thuế TNDN

3.1.1. Hạch toán doanh thu, thu nhập khác

Căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế và thuế suất.

a, Xác định thu nhập tính thuế

- Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước theo quy định. Thu nhập tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \text{Thu nhập được miễn thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định}$$

- Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác.

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế xác định như sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí được trừ} + \text{Các khoản thu nhập khác}$$

Mức thuế TNDN phải nộp = Tổng thu nhập tính thuế x thuế suất thuế TNDN

b, Thuế suất thuế TNDN

Mức thuế suất 20% đối với doanh nghiệp phổ thông.

Mức thuế suất từ 32% đến 50% đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm tại Việt Nam phù hợp với từng dự án, cơ sở kinh doanh. Ngoài ra, mức thuế suất ưu đãi cũng giảm và các đối tượng được hưởng thuế suất ưu đãi cũng mở rộng.

Thu nhập của doanh nghiệp từ các nguồn sau đây được áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm:

- Thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao;
- Thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ươm tạo công nghệ cao; sản xuất phần mềm; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học;...
- Thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Áp dụng mức thuế suất 10% không thời hạn đối với các thu nhập:

- Từ việc thực hiện hoạt động xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường;
- Từ việc thực hiện dự án đầu tư kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua.

3.1.2. *Hạch toán chi phí thuế TNDN*

a. Ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

- Hàng quý, kế toán xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong quý. Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp từng quý được tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của quý đó.
- Cuối năm tài chính, kế toán phải xác định và ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế cả năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp thực phải nộp trong năm được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm đó.
- Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số thuế phải nộp cho năm đó, thì số chênh lệch giữa số thuế tạm phải nộp lớn hơn số thuế phải nộp được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và ghi giảm vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
- Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch

toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm phát hiện sai sót.

b. Ghi nhận thu nhập hoãn lại phải trả

- **Các khoản chênh lệch tạm thời** : là chênh lệch phát sinh do sự khác biệt về thời điểm doanh nghiệp ghi nhận thu nhập hoặc chi phí và thời điểm pháp luật về thuế quy định tính thu nhập chịu thuế hoặc chi phí được khấu trừ khỏi thu nhập chịu thuế.

- **Các khoản chênh lệch vĩnh viễn** : là chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế phát từ các khoản doanh thu, thu nhập khác, chi phí được ghi nhận vào lợi nhuận kế toán nhưng không được tính vào thu nhập, chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế doanh nghiệp. Ví dụ : thu nhập từ cổ tức được chia, tiền phạt,....

Căn cứ vào chênh lệch tạm thời chịu thuế để tính thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi vào chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại

(1) Cuối năm tài chính, xác định và ghi nhận “ thuế thu nhập hoãn lại phải trả”

(2) **Thuế TN hoãn lại phải trả = tổng CL tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm x thuế suất thuế TNDN hiện hành**

(3) Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập)

+ Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm > số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi nhận bổ sung vào số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại.

+ Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm < số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi giảm số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Ghi nhận “tài sản thuế thu nhập hoãn lại”

(1) Cuối năm tài chính, xác định và ghi nhận “ tài sản thuế thu nhập hoãn lại”

(2) **Tài sản thuế TN hoãn lại = (tổng CL tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm + Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng) x thuế suất thuế TNDN hiện hành**

(3) Doanh nghiệp chỉ được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử

dụng nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng đó.

(4) Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm với tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại.

+ Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm > tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi nhận bổ sung giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm, nếu chắc chắn trong tương lai doanh nghiệp có đủ lợi nhuận tính thuế để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong năm hiện tại. Trường hợp, doanh nghiệp không chắc chắn sẽ có được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai, kế toán không được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm.

+ Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong năm < tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm. Việc ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được thực hiện phù hợp với thời gian mà các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (phát sinh từ các năm trước) được hoàn nhập kể cả khi doanh nghiệp không có lợi nhuận tính thuế.

(5) Trường hợp doanh nghiệp có các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng và nếu doanh nghiệp chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù đắp các khoản lỗ tính thuế và sử dụng các khoản ưu đãi thuế, kế toán phải ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại bằng giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản đó x thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

(6) Trường hợp tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trong yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, kế toán phải ghi nhận bổ sung tài sản thuế thu nhập hoãn lại của các năm trước bằng cách điều chỉnh số dư đầu năm TK421 (TK4211 – lợi nhuận chưa phân phối năm nay) và điều chỉnh số dư đầu năm TK243

⇒ *Căn cứ chênh lệch tạm thời chịu thuế để tính thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi vào chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.*

⇒ Căn cứ **chênh lệch tạm thời được khấu trừ** và giá trị khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng để tính tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

3.1.3. Hạch toán thuế TNDN

*** Hóa đơn, chứng từ**

- Hoá đơn GTGT, hóa đơn bán hàng, hoá đơn đặc thù,...
 - Sổ theo dõi chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Bảng kê mua hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không kinh doanh không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định (Mẫu số: 01/TNDN)
 - Tờ khai tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quý (Mẫu 01A/TNDN)
 - Tờ khai tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quý (Mẫu 01B/TNDN)
 - Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (Mẫu 03/TNDN)
 - Phụ lục Doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mẫu 01-1/TNDN)
 - Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển quyền sử dụng, chuyển quyền thuê đất (Mẫu 02/TNDN)
 - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (chung) (Mẫu 03-1A/TNDN)
 - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (ngân hàng) (Mẫu 03-1B/TNDN)
 - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (chứng khoán) (Mẫu 03-1C/TNDN)
 - Phụ lục chuyển lỗ (Mẫu 03-2/TNDN)
 - Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mẫu 03-3/TNDN)
 - Phụ lục số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế 03-5/TNDN
 - Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ thu nhập trên doanh thu 04/TNDN
 - Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp khấu trừ từ tiền hoa hồng đại lý 05/TNDN
- (TT 26/2015/TT-BTC)**
- **Tài khoản kế toán**
 - TK3334 – Thuế TNDN
 - TK347 – Thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Cuối năm kế toán tính và lập “ Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả”

- TK243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại . Cuối năm kế toán tính và lập “ Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại”
 - TK821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. TK8211 – chi phí thuế TNDN hiện hành. TK8212 – chi phí thuế TNDN hoãn lại
- a, Nội dung của tài khoản 3334 “ Thuế thu nhập doanh nghiệp”

Bên Nợ	Bên Có
- Số thuế TNDN đã nộp - Số thuế TNDN phải nộp của các năm trước lớn hơn số thuế phải nộp của năm đó do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại. - Số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số thuế TNDN phải nộp được xác định khi kết thúc năm tài chính. Số dư: - Số thuế TNDN nộp thừa - Điều chỉnh tăng số dư đầu năm đối với thuế TNDN hiện hành của các năm trước được giảm trừ vào số thuế TNDN phải nộp năm nay do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.	- Số thuế TNDN phải nộp - Số thuế TNDN của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại. Số dư: - Số thuế TNDN còn phải nộp - Điều chỉnh tăng số dư đầu năm đối với thuế TNDN hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

b, Nội dung tài khoản 8211 “ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành”

Bên Nợ	Bên Có
- Thuế TNDN phải nộp tính vào chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm. - Thuế TNDN của năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại.	- Số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN đã tạm nộp được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành đã ghi nhận trong năm. - Số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước,

Số dư: Không có số dư	được ghi giảm chi phí thuế TNDN trong năm hiện tại. - Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành để xác định kết quả kinh doanh. Số dư: Không có số dư
------------------------------	--

Tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

TK 347

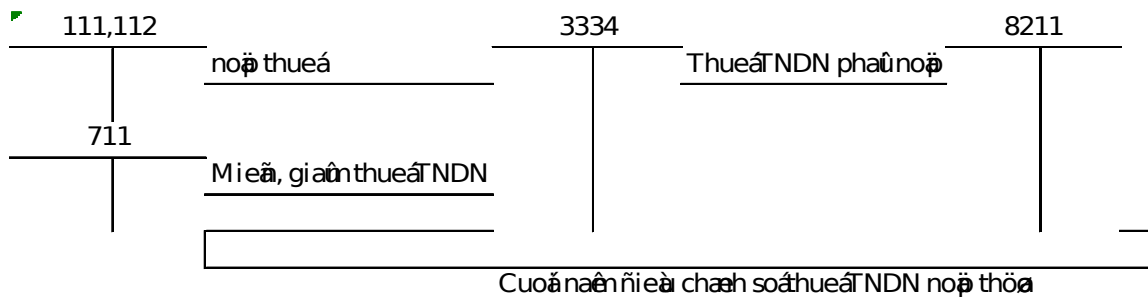
Bên Nợ	Bên Có
- Thuế TNDN hoãn lại phải trả (được hoàn nhập) trong kỳ	- Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi tăng trong kỳ. Số dư: - Thuế TNDN còn lại phải trả cuối kỳ - Điều chỉnh số dư đầu năm đối với thuế thu nhập hoãn lại phải trả do áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc sửa chữa hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tài khoản sử dụng Tài khoản 243 – “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”

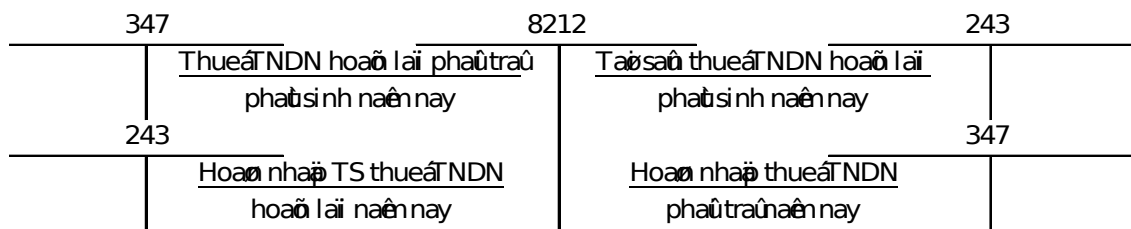
TK 243

Bên Nợ	Bên Có
- Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng Số dư bên Nợ: - Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại còn lại cuối năm - Điều chỉnh số dư đầu năm đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận (hoặc hoàn nhập) trong năm do áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc sửa chữa hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước	- Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng

Sơ đồ : Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành



Sơ đồ: Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại



Hướng dẫn kế toán cách hạch toán định khoản Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)

1. Hàng quý, khi xác định thuế TNDN tạm phải nộp theo quy định, kế toán phản ánh số thuế TNDN hiện hành tạm phải nộp vào NSNN vào chi phí thuế TNDN hiện hành, ghi:

Nợ TK 821 (8211) - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Khi nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111, 112, . . .

3. Cuối năm, khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm tài chính, kê khai quyết toán thuế TNDN, căn cứ vào số thuế TNDN thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế:

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (8211).

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch phải nộp thiếu, ghi:

Nợ TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (8211)

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Khi thực nộp số chênh lệch thiếu về thuế thu nhập doanh nghiệp vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có các TK 111, 112

- Trường hợp phát hiện sai sót trọng yếu của các năm trước liên quan đến thuế TNDN phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế TNDN phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm sai sót.

+ Trường hợp thuế TNDN hiện hành của năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 821 (8211)

Có TK 333 (3334)

+ Trường hợp số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 333 (3334)

Có TK 821 (8211)

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thu nhập hiện hành, ghi:

+ Nếu TK chi phí thuế TNDN hiện hành có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 911

Có TK 821 (8211)

+ Nếu TK chi phí thuế TNDN hiện hành có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 821 (8211)

Có TK 911

- Những ghi nhận kế toán sau khi quyết toán thuế TNDN

Cùng với các trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế GTGT sẽ làm ảnh hưởng đến nghĩa vụ thuế TNDN hiện hành.

+ Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị ghi trên hóa đơn lớn hơn mức quy định về việc phải thanh toán qua ngân hàng, đến thời điểm ghi nhận chi phí, đơn vị chưa thanh toán và có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì doanh nghiệp được

tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trường hợp này kế toán xác định nghĩa vụ thuế bình thường theo quy định của luật thuế.

+ Trường hợp khi thanh toán đơn vị không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì đơn vị phải kê khai, điều chỉnh giảm chi phí đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh có phát sinh khoản chi phí này. Trường hợp này, đồng thời với việc khai bổ sung điều chỉnh thuế GTGT, số thuế GTGT không được khấu trừ tính vào chi phí, kế toán phải xác định lại nghĩa vụ thuế phải nộp, điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN của kỳ tính thuế.

Thuế TNDN phải nộp = Chi phí gồm cả thuế GTGT đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt (x) Thuế suất thuế TNDN. Kế toán ghi:

Nợ TK 821 (8211): Nếu số thuế TNDN phải nộp không trọng yếu

Nợ TK 421 (4211) Nếu số thuế TNDN phải nộp trọng yếu

Có TK 333 (3334)

+ Khi DN có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với phần giá trị HH, DV đã kê khai điều chỉnh giảm chi phí và tăng thuế TNDN phải nộp, đồng thời với việc khai bổ sung điều chỉnh thuế số GTGT được khấu trừ, kế toán xác định lại nghĩa vụ thuế phải nộp, điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN của kỳ tính thuế.

Nợ TK 333 (3334)

Có TK 821 (8211): Nếu số thuế TNDN không trọng yếu

Có TK 421 (4211): Nếu số thuế TNDN trọng yếu

3.2. Nộp thuế, quyết toán thuế TNDN

*** Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp**

Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm hoặc khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến thời điểm chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp.

Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư 156/2013/TT-BTC.
- Báo cáo tài chính năm hoặc Báo cáo tài chính đến thời điểm chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp.

- Một hoặc một số phụ lục kèm theo tờ khai ban hành kèm theo Thông tư 156/3013/TT-BTC (tùy theo thực tế phát sinh của người nộp thuế):

+ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu số 03-1A/TNDN, mẫu số 03-1B/TNDN, mẫu số 03-1C/TNDN.

+ Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu số 03-2/TNDN.

+ Các Phụ lục về ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Phụ lục số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế theo mẫu số 03-4/TNDN.

+ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 03-5/TNDN.

+ Phụ lục tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp có các đơn vị sản xuất hạch toán phụ thuộc ở tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa phương nơi đóng trụ sở chính (nếu có) theo mẫu số 05/TNDN.

+ Phụ lục giao dịch liên kết theo mẫu GCN-01/QLT quy định tại Phụ lục 1-GCN/CC (nếu có)

+ Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9/2/2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm chậm nhất là ngày thứ chín mươi, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

3.3. Lập sổ sách kế toán thuế TNDN

Hệ thống sổ kế toán gồm sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp.

- Sổ kế toán tổng hợp gồm: Sổ cái Tk thuế và các khoản phải nộp nhà nước, TK chi phí thuế TNDN hiện hành và các sổ kế toán liên quan tùy theo từng hình thức kế toán.

- Sổ kế toán chi tiết gồm: Sổ chi tiết TK thuế và các khoản phải nộp nhà nước, chi phí thuế TNDN hiện hành và các sổ kế toán chi tiết liên quan.

BÀI 4: KÊ TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Mã bài: MĐ19.4

Giới thiệu: Nội dung bài học hướng đến hình thành kỹ năng hạch toán và lập các sổ kế toán, lập báo cáo kế toán thuế thu nhập cá nhân. Bao gồm các nội dung:

- Hạch toán thuế TNCN

- Hạch toán doanh thu, thu nhập khác

- Hạch toán chi phí thuế TNCN
- Hạch toán thuế TNCN
- Lập tờ khai thuế TNCN
- Lập sổ sách kế toán thuế TNCN

Mục tiêu

- Hạch toán kế toán thuế TNCN
- Nộp thuế TNCN
- Hoàn thiện sổ sách, chứng từ liên quan

Nội dung chính

4.1. Hạch toán thuế TNCN

4.1.1. Hạch toán doanh thu, thu nhập khác

1. Nguyên tắc chung

- Doanh nghiệp chi trả thu nhập hoặc doanh nghiệp được uỷ quyền chi trả thu nhập (gọi tắt là cơ quan chi trả thu nhập) phải thực hiện việc kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân theo nguyên tắc khấu trừ tại nguồn. Doanh nghiệp chi trả thu nhập có nghĩa vụ khấu trừ tiền thuế trước khi chi trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế để nộp thay tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước.

- Doanh nghiệp chi trả thu nhập có trách nhiệm tính số tiền thù lao được hưởng, tính thuế thu nhập cá nhân và thực hiện khấu trừ tiền thuế thu nhập cá nhân, và nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước. Khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, doanh nghiệp phải cấp “Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập” cho cá nhân có thu nhập cao phải nộp thuế, quản lý sử dụng và quyết toán biên lai thuế theo chế độ qui định.

2. Phương pháp tính thuế

$$\begin{aligned} \text{Thuế TNCN phải nộp} &= \text{Thu nhập chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế TNCN} \\ \text{Thu nhập tính thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công} &= \text{Tổng thu nhập chịu thuế} - \text{Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN} - \text{Giảm trừ gia cảnh, đóng góp từ thiện, nhân đạo} \\ \text{Biểu thuế} & \end{aligned}$$

a, Biểu thuế lũy tiến từng phần: áp dụng cho đối tượng nộp thuế là các cá nhân cư trú có thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công trừ đi các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, và các khoản giảm trừ khác.

Bảng biểu thuế lũy tiến từng phần

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

b, Biểu thuế toàn phần: áp dụng cho đối tượng nộp thuế là các cá nhân cư trú có thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản trúng thưởng, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng.

Bảng biểu thuế toàn phần

Thu nhập tính thuế	Thuế suất (%)
a) Thu nhập từ đầu tư vốn	5
b) Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	5
c) Thu nhập từ trúng thưởng	10
d) Thu nhập từ thừa kế, quà tặng	10
đ) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn trường hợp xác định được giá mua, giá chuyển nhượng và chi phí liên quan đến chuyển nhượng	20
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán sản trường hợp không xác định được giá mua và chi phí liên quan đến chuyển nhượng	0,1
e) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản sản trường hợp xác định được giá mua, giá chuyển nhượng và chi phí liên quan đến chuyển nhượng	25
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trường hợp không xác định được giá mua và chi phí liên quan đến chuyển nhượng	2

(Nguồn: Luật thuế Thu nhập cá nhân năm 2008, Quốc Hội nước Việt Nam)

c, Biểu thuế đối với cá nhân không cư trú

Bảng thuế suất đối với các khoản mục thu nhập

Thu nhập tính thuế	Thuế suất (%)
---------------------------	--------------------------

a) Thu nhập từ kinh doanh	
- Đối với hoạt động kinh doanh hàng hoá	1
- Đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ	5
- Đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác.	2
b) Thu nhập từ tiền lương, tiền công	20
c) Thu nhập từ đầu tư vốn	5
d) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	0,1
e) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	2
f) Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	5
g) Thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng	10

(Nguồn: Luật thuế Thu nhập cá nhân năm 2008, Quốc Hội nước Việt Nam)

Mức giảm trừ gia cảnh.

	Áp dụng theo quy định hiện hành	Áp dụng kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2013
Đối với người phụ thuộc	1,6 triệu đồng/tháng.	3,6 triệu đồng/ tháng.
Đối với người nộp thuế	4 triệu đồng/tháng, 48 triệu đồng/năm.	9 triệu đồng/tháng, 108 triệu đồng/năm.

4.1.2. Hạch toán chi phí thuế TNCN

4.1.3. Hạch toán thuế TNCN

*** Hóa đơn, chứng từ**

- Bảng kê thanh toán tiền lương
- Hợp đồng thuê mướn nhân công
- Phiếu thu, phiếu chi
- Giấy báo nợ, giấy báo có...

Biểu mẫu

1. Tờ khai đăng ký thuế thu nhập cá nhân
2. Mẫu đăng ký người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh
3. Giấy uỷ quyền quyết toán thuế TNCN
4. Tờ khai khấu trừ thuế TNCN
5. Tờ khai quyết toán thuế TNCN

6. Phụ lục bảng kê thu nhập chịu thuế và thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú có ký hợp đồng lao động

7. Phụ lục bảng kê thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động hoặc có hợp đồng lao động dưới 3 tháng và cá nhân không cư trú

8. Hướng dẫn đăng ký người phụ thuộc

(*TT 26/2015/TT –BTC*)

• **Tài khoản kế toán**

Để phản ánh khoản thuế TNCN, kế toán sử dụng TK 3335 – Thuế TNCN

Nội dung và kết cấu TK 3335 như sau:

Bên Nợ	3335	Bên Có
- Số thuế TNCN đã nộp vào NSNN		- Số thuế TNCN phát sinh trong kỳ
- Thù lao thuế thu nhập được hưởng		
		Số thuế TNCN còn phải nộp

Từ tiền lương, tiền công

111,112	3335	334	622,6411,6421
Nộp thuế	Thuế TNCN phải nộp của người LD	Tiền lương NLĐ	
	Thuế TNCN phải nộp của người LD công ty trả trực tiếp		

Từ hoạt động kinh doanh

111,112	3335	8211, 421
Nộp thuế	Thuế TNCN phải nộp của cá nhân kinh doanh	

Phương pháp hạch toán một số doanh nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

1. Hàng tháng căn cứ vào bảng thanh toán tiền lương. Tính các tiền lương và các khoản phụ cấp theo quy định trả cho người lao động ghi:

Nợ TK 641, 642

Nợ TK 241

Có TK 334.

Hàng tháng, khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế của công nhân viên và người lao động khác, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả cho người lao động

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335).

2. Khi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài, doanh nghiệp phải xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập, ghi:

- Trường hợp chi trả tiền thù lao, dịch vụ bên ngoài. . . ngay cho các cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642, 635 (Tổng số phải thanh toán); hoặc

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (Tổng số tiền phải thanh toán); hoặc

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Tổng tiền phải thanh toán) (4311)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335) (Số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả).

- Trường hợp tính lương phải trả cho cá nhân bên ngoài, kế toán ghi:

Nợ TK 641, 642...

Có TK 338

+ Khi chi trả các khoản nợ phải trả cho các cá nhân bên ngoài có thu nhập chưa đạt mức đóng thuế TNCN, kế toán ghi:

Nợ TK 338

Có TK 111, 112

+ Khi chi trả các khoản nợ phải trả cho các cá nhân bên ngoài có thu nhập cao đạt mức đóng thuế TNCN ghi:

Nợ TK 338 (Tổng số tiền phải trả)

Có TK 333 (3335)- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ).

Có TK 111, 112,...

3. Cơ quan chi trả thu nhập thực hiện khấu trừ tiền thuế thu nhập cá nhân được hưởng khoản tiền thù lao tính theo tỷ lệ (%) trên số tiền thuế đối với thu nhập thường xuyên và trên số tiền thuế đối với thu nhập không thường xuyên trước khi nộp vào Ngân sách Nhà nước. Khi xác định số tiền thù lao được hưởng từ việc kê khai, khấu trừ và nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

4. Khi nộp thuế thu nhập cá nhân vào Ngân sách Nhà nước thay cho người có thu nhập cao, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335)

Có các TK 111, 112,...

5. Khi phát sinh các khoản thuế TNCN bị truy thu thêm

- Trường hợp số thuế TNCN bị truy thu thêm khấu trừ vào tiền lương của người lao động kỳ này, kế toán ghi:

Nợ TK 334

Có TK 333 (3335)

- Trường hợp số thuế TNCN bị truy thu thêm do công ty phải trả, kế toán ghi:

Nợ TK 421

Có TK 333, 3335

4.2. Lập tờ khai thuế TNCN

**. Kê khai, khấu trừ, nộp thuế*

Đối với cơ quan chi trả thu nhập nếu có hoạt động SXKD thuộc cơ quan thuế cấp nào quản lý thì kê khai, nộp thuế TNCN tại cơ quan thuế đó. Nếu cơ quan chi trả thu nhập không hoạt động SXKD thì sẽ thực hiện kê khai, nộp thuế tại Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trường hợp cơ quan chi trả thu nhập đóng tại địa bàn cấp huyện, thị xã thì kê khai, nộp thuế tại chi cục nơi cơ quan đóng trụ sở.

Đối với cá nhân đăng ký thuế tại cơ quan thuế thì kê khai, nộp thuế tại Chi cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Đối với những khoản chi trả thu nhập cho cá nhân thuộc sự quản lý của cơ quan chi trả thu nhập thì thực hiện khấu trừ thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần, và việc lập tờ khai đối với khoản thu nhập này được thực hiện theo mẫu.

Đối với các khoản chi trả cho cá nhân từ 500.000 đồng trở lên từ các hoạt động bán hàng đại lý hưởng hoa hồng, môi giới, tiền nhuận bút, tiền giảng dạy; tiền bản quyền sử dụng sáng chế, nhãn hiệu, tác phẩm, tiền thù lao do tham gia dự án, hiệp hội kinh doanh...; dịch vụ khoa học, kỹ thuật, dịch vụ tin học, dịch vụ tư vấn, thiết kế,... thì thực hiện khấu trừ thuế 10% trên tổng thu nhập.

Thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thu nhập không thường xuyên thì nộp theo từng lần phát sinh thu nhập. Cơ quan chi trả thu nhập sẽ thực hiện khấu trừ tiền thuế và cấp biên lai thuế khi chi trả.

- *Quyết toán thuế*

Quyết toán thuế đối với khoản thu nhập thường xuyên được thực hiện theo năm dương lịch vào cuối năm hoặc sau khi hết hạn hợp đồng, cơ quan chi trả thu nhập và cá nhân tổng hợp tất cả các nguồn thu nhập, thu nhập chịu thuế trong năm thực hiện kê khai thuế thu nhập và nộp tờ khai quyết toán thuế. Đối với cá nhân chỉ có duy nhất thu nhập tại một nơi trong năm thì việc quyết toán thuế sẽ thực hiện tại cơ quan chi trả thu nhập. Còn đối với cá nhân trong năm có từ hai khoản thu nhập trở lên hay cá nhân đã đăng ký nộp thuế tại cơ quan thuế và các trường hợp khác thì sẽ quyết toán thuế tại cơ quan thuế.

Thuế thu nhập đối với người nước ngoài được kê khai quyết toán theo tiêu thức đối tượng cư trú. Cá nhân người nước ngoài có trách nhiệm lập Bảng kê số ngày cư trú tại Việt Nam để xác định thời gian cư trú.

Còn đối với người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam đã nộp thuế khấu trừ tại nguồn thì không phải quyết toán thuế.

- *Hoàn thuế*

Cá nhân khi quyết toán thuế năm có số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm lớn hơn số phải nộp thì sẽ được hoàn thuế, trừ trường hợp cá nhân đã được cơ quan chi trả thu nhập bù trừ vào số thuế phải nộp của kỳ sau.

Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra hồ sơ và trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thì phải giải quyết hoàn thuế, trường hợp cần xác minh hồ sơ thì thời hạn tối đa là 45 ngày.

4.3. Lập sổ sách kế toán thuế TNCN

Kế toán thuế TNCN phải mở sổ kế toán theo dõi số thuế phải nộp, đã nộp và khấu trừ. Ngoài ra, còn mở sổ chi tiết theo dõi thuế chi tiết số thuế phải nộp, đã nộp và khấu trừ của từng người lao động trong và ngoài doanh nghiệp.

- Hệ thống sổ kế toán sử dụng gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết
- Sổ kế toán tổng hợp gồm: Sổ cái TK thuế và các khoản phải nộp nhà nước, và các sổ kế toán khác tùy theo hình thức kế toán như sổ nhật ký chung, chứng từ ghi sổ...
 - Sổ kế toán chi tiết: Sổ chi tiết TK thuế TNCN phải nộp, các sổ chi tiết liên quan khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO